

**GIẢI NGHĨA:
KINH TIỂU KHÔNG,
KINH ĐẠI KHÔNG,
BÁT NHÃ TÂM KINH.
TOÀN KHÔNG ĐỔ ĐĂNG TIẾN**

**GIẢI NGHĨA:
KINH TIỂU KHÔNG,
KINH ĐẠI KHÔNG,
BÁT NHÃ TÂM KINH.**



**GIẢI NGHĨA:
KINH TIỂU KHÔNG,
KINH ĐẠI KHÔNG,
BÁT NHÃ TÂM KINH.**



NAM MÔ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

MỤC LỤC

LỜI DẪN	6
I. KINH TIỂU KHÔNG	9
1. Lâm tướng	11
2. Địa tướng	15
3. Không vô biên xứ tướng	18
4. Thức vô biên xứ tướng	19
5. Vô sở hữu tướng	22
6. Phi tướng phi phi tướng	24
7. Vô tướng tâm định	29
II. KINH ĐẠI KHÔNG	39
1). Nội Ngoại không	39
1. Nhân duyên	39
2. Lối sống của Tu sĩ	41
3. An trú Nội Không	43
4. An trú Nội Ngoại Không	47
5. An trú trong các oai nghi	50
1- An trú khi Đi	50
2- An trú lúc Đứng	51
3- An trú lúc Ngồi	52
4- An trú lúc Nằm	52
5- An trú khi Nói	53
6- An trú khi suy tầm	55
6. Năm dục trường dưỡng	56
1- Đối với Sáu Thức	56
2- Đối với Năm Thủ Uẩn	59
2). Pháp Hiền Thánh	62
1. Đệ tử và Đạo sư	62
1- Sự phiền lụy cho Đạo sư	63
2- Sự phiền lụy cho đệ tử	64
3- Sự phiền lụy của vị tu Phạm hạnh	65

2. Đối xử với Đạo sư	68
1- Đối xử với tâm thù nghịch	68
2- Đối xử với tâm thân hữu	69
III. BÁT NHÃ TÂM KINH	71
1. Giải nghĩa Đề Kinh	71
2. Giải nghĩa Kinh	74
1- Thứ nhất	74
2- Thứ hai	79
3- Thứ ba	83
4- Thứ tư	85
5- Thứ năm	86
6- Thứ sáu	87
7- Thứ bảy	88
8- Thứ tám	89
9- Thứ chín	91
10- Thứ mười	92
11- Thứ mười một	92
PHỤ CHÚ: THỰC HÀNH QUÁN CHIẾU	95
1- Bạc Tu Đà Hoàn	95
2- Bạc A La Hán	96
3- Bạc Bích Chi Phật	98
4- Bạc Bồ Tát	100
Lục Độ Ba La Mật	101
1- Bồ thí Ba La Mật	102
2- Trì giới Ba La Mật	103
3- Nhẫn nhục Ba La Mật	104
4- Tinh tấn Ba La Mật	105
5- Thiên định Ba La Mật	107
6- Trí Huệ Ba La Mật	108
5- Bạc Phật	109

GIẢI NGHĨA: KINH TIỂU KHÔNG, KINH ĐẠI KHÔNG, BÁT NHÃ TÂM KINH.

LỜI DẪN

Nói về chữ “**Không**” (Sunnata) của Phật Giáo thì đã có biết bao nhiêu nhà văn, nhà thơ, thiền sư, chư Tổ nói đến, nhưng nó là một cái gì khó hiểu đối với người học giáo lý đạo Phật và nhất là áp dụng hành trì. Tại sao? Vì chữ “**Không**” chứa đựng một khái niệm cao thâm, khó hiểu nhất của đạo Phật, do đó khi đọc kinh sách Phật Giáo gặp những chữ như: Không, không ngờ, trống không, không tính (tánh), tính không v.v... thì mờ mịt, hoang mang, lẫn lộn, nên đưa đến hiểu sai.

Diễn tả chữ “**Không**”, Phật Giáo Nam truyền có hai Kinh Pàli: Kinh số 121: **Kinh Tiểu Không** (Cùlasunnatasuttam), trang 252, và Kinh số 122: **Kinh Đại Không**

(Mahàsunnatasuttam), trang 260, thuộc Kinh Trung bộ 3. Có hai kinh Bắc truyền tương đương là: Kinh số 190: **Kinh Tiểu Không**, và Kinh số 191: **Kinh Đại Không**, thuộc bộ Trung A Hàm. Phật Giáo Bắc truyền còn có **“Bát Nhã Tâm Kinh”** (*Prajnaparamitahridaya Sutra*) là một Kinh ngắn chỉ có 260 chữ, nhưng quan trọng nhất trong bộ kinh lớn **“Bát Nhã Ba La Mật Đa”** (*Prajnaparamita Sutra*). Bộ Kinh này có 40 bài (có bài hơn 100,000 câu), gồm 600 quyển.

Ba Kinh này nói về chữ “Không” với ý nghĩa quán sát từ thấp lên cao: Từ quán sự vật không có mặt đến tâm không tướng (**Kinh Tiểu Không**); quán nội không, ngoại không, của thân và tâm đều không (**Kinh Đại Không**); cho đến quán phá chấp thật tất cả thân tâm cảnh để đạt đến cứu cánh (**Bát Nhã Tâm Kinh**). Đây là lý do chúng tôi nối kết ba Kinh ngắn này vào một quyển sách mỏng trong việc tìm hiểu phân tích ý nghĩa của chữ “Không” cho được đầy đủ.

Một điểm cần lưu ý là Đức Phật giảng Kinh để các đệ tử của Ngài nghe hiểu nhớ mà hành trì; khi nghe, đọc mà không hiểu thì phải suy gẫm hoặc hỏi. Hiểu rồi thì phải nhớ để hành trì, muốn nhớ phải ôn lại đọc lại nhiều lần, đó là mục đích của tụng Kinh. Nhưng ngày nay nhiều người tụng Kinh hàng ngày mà chẳng

hiểu, như thế chẳng khác nào tụng cho Phật nghe, thật là oái oăm, vì Phật giảng Kinh cho chúng sinh nghe, chúng sinh lại đọc lời Kinh ấy cho Phật nghe!

Nhất là nhiều người đọc Kinh bằng chữ Hán Việt thì thật là tai hại, vì đọc Kinh bằng chữ Việt còn chưa hiểu ý nghĩa của Kinh, huống chi đọc bằng chữ Hán Việt khó hiểu hơn gấp bội. Dù tụng niệm thường xuyên và thuộc lòng Bát Nhã Tâm Kinh bằng chữ Hán Việt, mà không hiểu được chữ “Không”, còn bị mắc kẹt ở những câu như "*vô quái ngại cố*", "*viễn ly điên đảo*", *hay "vô hữu khủng bố"*... thì tụng chỉ là vô ích mà thôi.

Một điểm xin lưu ý người đọc nên suy nghĩ và ghi nhớ cho kỹ khi đọc sách này thì sẽ nhận được ý nghĩa của Kinh Phật dạy. Sau chót, mặc dù với sự cố gắng góp nhặt, nghiên cứu, giải thích ý nghĩa của ba Kinh này, nhưng còn có những khiếm khuyết; xin quý Thiện tri thức hỉ xả và bỏ tặc cho, chúng tôi chân thành đa tạ vô cùng.

NAM MÔ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Cali, Phật Lịch năm 2562, ngày 08-10-2018

Toàn Không Đổ Đãng Tiến

KINH TIỂU KHÔNG

(Cùlasunnata sutta)

Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch Việt

GIẢI NGHĨA

Để cho dễ hiểu, chúng ta dùng **chữ nghiêng** là lời Phật nói, **chữ thẳng đứng** để giải thích, chúng ta cùng theo dõi dưới đây:

GIẢI NGHĨA KINH:

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn trú ở Savatthi (Xá-vệ), tại Pubbarama (Đông Viên), lâu đài của Migaramatu (Lộc Mẫu). Rồi Tôn giả Ananda, vào buổi chiều, từ Thiên tịnh độ cư đứng dậy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

-- Một thời, bạch Thế Tôn, Thế Tôn trú giữa các Sakka (Thích-ca). Nagaraka là tên một thị trấn của các Sakka. Tại đây, bạch Thế Tôn, con được nghe trước mặt Thế Tôn, con được ghi nhớ trước mặt (Thế Tôn) như sau: "Này Ananda, Ta nhờ an trú không, nên nay an

trú rất nhiều". Phải chăng, bạch Thế Tôn, điều con đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý (chú tâm) đúng, thọ trì (tiếp nhận và giữ lấy) đúng?

Đức Phật đáp:

-- Thật vậy, này Ananda, điều ông đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng. Thuở xưa và nay, này Ananda, Ta nhờ an trú (an định tâm thức không bị dao động) không, nên nay an trú rất nhiều.

Chúng ta thấy mở đầu Kinh nói đến những sự thành tựu về việc nói Kinh gồm: Sự tin tưởng (Tín), sự nghe thấy (Văn), thời gian (Thời), vị thuyết giảng (Chủ thể) là Đức Phật. Địa điểm tại lâu đài của Lộc Mẫu (*Migaramatu*) thuộc thành Xá Vệ (Nơi giảng), nhân việc trả lời câu hỏi của Tôn giả A Nan Đà (Nguyên nhân giảng) và Tôn giả A Nan Đà nghe giảng (Người nghe pháp); tất cả biểu tượng đầy đủ nhân duyên cho buổi nói Kinh.

Đoạn Kinh trên đại ý Tôn giả A Nan Đà hỏi Phật rằng có phải Ngài đã nói Ngài an định chẳng dao động tâm thức (*an trú*) Không và thường xuyên an định chẳng dao động tâm thức? Đức Phật trả lời là điều Tôn giả A Nan Đà chú tâm (*tác ý*) nghe nhận gìn giữ (*thọ trì*) ghi nhớ là đúng, Ngài do an định chẳng dao động tâm thức "**Không**", nên lúc nào Ngài cũng an định tâm thức "**Không**" rất nhiều.

1. LÂM TƯỞNG:

Đức Phật bảo:

- Ví như lâu đài Migaramatu (Lộc Mẫu) này không có voi, bò, ngựa, ngựa cái, không có vàng và bạc, không có đàn bà, đàn ông tụ hội, và chỉ có một cái không phải không, tức là sự nhất trí (ekattam) do duyên **chúng Tỷ-kheo**.

Nghĩa là thí dụ như trong lâu đài của Lộc Mẫu (**Migaramatu**) không có các loại voi bò ngựa, không có vàng bạc châu báu, không có người dân đàn ông đàn bà, mà chỉ có một cái không phải không, đó là duy nhất (**sự nhất trí**) có một nhóm chư Tăng (**duyên chúng Tỷ-kheo**) mà thôi.

Ở đây còn có ý nghĩa rằng Đức Phật lấy ngay khung cảnh của lâu đài Lộc Mẫu ra làm tiêu biểu rằng hành giả phải tư duy trừ bỏ các tạp loạn của tâm mình như gây phiền hà huyên náo của loài vật; lià bỏ tính tham tiền bạc của cải và dứt bỏ tính tham dục của con người v.v..., chỉ khi dừng được các loại tham muốn này thì tâm mới dễ an định.

Ngài giảng:

- Cũng vậy, này Ananda, Tỷ-kheo không tác ý thân tướng, không tác ý nhân tướng, chỉ tác

ý sự nhất trí, do duyên **lâm tưởng**. Tâm của vị ấy được thích thú hân hoan, an trú, hướng đến lâm tưởng.

Nghĩa là, cũng như thế, vị Tăng không chú tâm (**tác ý**) nghĩ nhớ đến xóm làng (**thôn tưởng**), không chú tâm nghĩ nhớ đến người dân (**nhân tưởng**), chỉ chú tâm duy nhất (**tác ý sự nhất trí**) nghĩ nhớ đến khu rừng (**lâm tưởng**) mà thôi. Vị ấy vui thích hướng đến khu rừng với tâm thức an định không dao động (**an trú**).

Ở đây còn có ý nghĩa rằng nếu người tu sống chung trong “xóm làng”, thì phải chung đụng, gặp gỡ giao tiếp sinh hoạt hàng ngày với “người dân”, sinh ra việc nọ chuyện kia, gây ra phức tạp, khiến cho thời gian hành trì giáo pháp bị chia xẻ, làm cho việc tu hành không mang lại kết quả. Đó là ý nghĩa Phật nói không chú tâm nghĩ đến “xóm làng” (**không tác ý thôn tưởng**) và không chú tâm nghĩ đến “người dân” (**không tác ý nhân tưởng**).

Người tu chỉ nên vui thích ở những chỗ thanh vắng nơi rừng sâu yên tĩnh, vì ở đấy không có sự chung đụng, không có sự giao tiếp sinh hoạt ồn náo, khiến được dễ dàng, thuận lợi cho việc tiến tu. Đó là ý nghĩa Phật nói chỉ vui thích chú tâm duy nhất nghĩ đến

“khu rừng” (**Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến lâm tởng**).

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên thân tởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên nhân tởng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên lâm tởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tởng này không có thân tởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tởng này không có nhân tởng". Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí (ekattam) do duyên lâm tởng".

Nghĩa là vị ấy biết rõ (**tuệ tri**) rằng các lo lắng buồn rầu (**ưu phiền**) do nghĩ nhớ “xóm làng” không có, các lo lắng buồn rầu do nghĩ nhớ “người dân” không có; chỉ có một lo lắng buồn rầu không phải không có, đó là chỉ duy nhất do nghĩ nhớ đến “khu rừng”. Vị ấy biết rõ rằng loại nghĩ nhớ này không có “xóm làng”, không có “người dân”.

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Như vậy, này Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ nhớ đến (**không có mặt**) thì vị ấy coi là không có, cái gì nghĩ nhớ đến (**có mặt**) thì vị ấy biết là “cái này có, cái kia có”. Như vậy những cái nghĩ nhớ đến (**cái có**) là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế lâu dài được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tính**). Tại sao?

Vì Tính Không là thể tính của tất cả các pháp, mà thể tính của tất cả các pháp là Không, do duyên hợp nên mới có tất cả các pháp. Thí dụ một pháp như cái xe chẳng hạn, người đòi cho là Có, hư không trống rỗng thì cho là Không, nhưng sự thực cả cái xe và hư không đều không ngoài Tính Không.

Chứng minh: Phật dạy: “*Tất cả các pháp không tự có, mà do duyên hợp mới thành*” Nghĩa là do duyên hợp mới có, nên không một pháp nào tự có nguyên thể của nó, mà đều từ cái không, do duyên hợp thành có, đây gọi là Tính Không. Như ban đầu không có cái xe, phải có bao nhiêu bộ phận khác nhau được ráp nối lại mới thành cái xe, đây là duyên hợp; khi

cái xe hư hỏng hay bị tai nạn người ta tháo ra từng mảnh thì chẳng còn là cái xe nữa.

Như thế, cái xe là không thật có, vì nếu thật có thì nó phải là có vĩnh viễn, do đó nó chỉ là tạm có, giả có, là hư dối mà thôi. Hơn nữa, nếu trong xe không có khoảng trống thì không có chỗ ngồi, không có khoảng trống thì xe không thể di chuyển được, như vậy thật sự cần phải có Tính Không mới được gọi là cái xe. Tất cả các pháp trong vũ trụ cũng đều tương tự như thế cả.

Ở đây, vị ấy đã tu hành vượt qua được các hàng rào về cái tâm dính mắc tạp loạn rong ruổi theo ngoại cảnh, nên “Không” là không có các việc bên ngoài trong tâm, thì mức độ định đạt được bậc thiền thứ nhất.

Ngài giảng tiếp:

2. ĐỊA TƯỚNG:

- Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không tác ý nhân tướng, không tác ý lâm tướng, chỉ tác ý sự nhất trí do **duyên địa tướng**. Tâm vị ấy thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến địa tướng. Nghĩa là vị Tăng không chú tâm nghĩ nhớ đến “người dân”, không chú tâm nghĩ nhớ

đến “khu rừng”, mà chỉ chú tâm duy nhất nghĩ nhớ đến “dải đất” (**địa tưởng**) mà thôi. Vị ấy vui thích an định tâm thức nghĩ nhớ đến “dải đất”.

Ví như, này Ananda, tấm da con bò được căng thẳng trên một trăm cọc gỗ, đặc tánh tấm da được đoạn trừ (vigatavasika); cũng vậy, này Ananda, Tỷ-kheo, không tác ý đối với tất cả vật gì trên đất này: đất khô và vùng lầy, sông và vùng lầy, các cây có thân và có gai, núi và đất bằng, vị ấy tác ý sự nhất trí do duyên địa tưởng.

Nghĩa là ví như căng da con bò cho bằng phẳng bởi vô số cọc thì không còn đặc tính của da theo hình thù con bò; ở đây vị ấy không chú tâm nghĩ nhớ đến các chi tiết trên đất như đất khô hay lầy, cao hay thấp, có cây hay cỏ, là sông hồ hay núi rừng v.v... mà vị ấy chỉ chú tâm duy nhất nghĩ nhớ đến “dải đất” bằng phẳng mà thôi.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên nhân tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên lâm tưởng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, sự nhất trí do duyên địa tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có nhân tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có lâm tưởng, và chỉ có một cái này

không phải không, tức là sự nhất trí do duyên địa tưởng".

Nghĩa là vị ấy biết rõ (**tuệ trí**) rằng các lo lắng buồn rầu về “người dân” không nghĩ nhớ đến (**không có mặt ở đây**), các lo lắng buồn rầu về “khu rừng” cũng không nghĩ nhớ đến, mà chỉ có một cái lo lắng buồn rầu không phải là không có, đó là duy nhất (**nhất trí**) nghĩ nhớ đến “dải đất” bằng phẳng mà thôi.

Đến đây thì các dính mắc về người dân và khu rừng đã dẹp sạch sẽ, nên không còn nghĩ nhớ đến các thứ này nữa.

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ trí: "Cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ nhớ đến (**không có mặt**), vị ấy coi là không có, nhưng đối với cái nghĩ nhớ đến (**cái còn lại**), vị ấy biết rõ rằng “Có cái này, có cái kia”, là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế lâu dài được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**không Tánh**).

3. KHÔNG VÔ BIÊN XỨ TƯỚNG

- Lại nữa, này Ananda, Tỷ-kheo không tác ý lâm tưởng, không tác ý địa tưởng, tác ý sự nhất trí do **duyên Không vô biên xứ**. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Không vô biên xứ.

Nghĩa là vị ấy không chú tâm nghĩ nhớ đến “khu rừng”, không chú tâm nghĩ nhớ đến “dải đất”, chỉ chú tâm duy nhất đến “Chỗ Không không tận cùng” (**Không vô biên xứ**) mà thôi, tức là do muốn tiêu diệt chướng ngại của thân nên hướng đến Không. Do đó vị ấy vui thích an định hướng đến “Chỗ Không không tận cùng”.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền, do duyên lâm tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên địa tưởng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có lâm tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có địa tưởng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ tướng".

Nghĩa là vị ấy biết rõ rằng các lo buồn do nghĩ nhớ “khu rừng” không có, các lo buồn do

nghĩ nhớ “dải đất” cũng không có. Chỉ có một cái lo buồn không phải là không có, đó là tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Không không tận cùng” (**Không vô biên xứ**).

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "Cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ nhớ đến (**không có mặt**), vị ấy coi là không có, nhưng đối với cái nghĩ nhớ đến (**cái còn lại**), vị ấy biết rõ rằng “Có cái này, có cái kia”, là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tánh**).

4. THỨC VÔ BIÊN XỨ TƯỜNG:

*- Lại nữa, nay Ananda, Tỷ-kheo không tác ý địa tưởng, không tác ý Không vô biên xứ tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí do **duyên Thức vô biên***

xứ. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Thức vô biên xứ.

Nghĩa là vị ấy không chú tâm nghĩ nhớ đến dải đất, không chú tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Không không tận cùng”, mà chỉ chú tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Nhận biết không tận cùng” (**Thức vô biên xứ**); tức là sắc thân và sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thức) không còn chướng ngại. Do ý thức sắc và thân đều là giả có, là không, nên Sáu Căn không còn dính mắc Sáu Trần, như Nhãn thức không chạy theo khi mắt bị hình ảnh dung mạo quyến rũ, Nhĩ thức không dính mắc khi tai nghe bị tiếng lời kéo v.v.... Chỉ còn A Lại Da thức (Tạng thức hay Thức thứ tám) và một phần Mạt Na thức (Thức thứ bảy chấp cái ta) nhỏ nhiệm mà thôi. Vị ấy vui thích an định tâm thức hướng đến “Chỗ Không không tận cùng”.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên địa tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Không vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có địa tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Không vô biên xứ tưởng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ tưởng".

Nghĩa là vị ấy biết rõ rằng các lo buồn về “dải đất” không được nghĩ nhớ đến (**không có mặt ở đây**), các lo buồn về “Chỗ Không không tận cùng” cũng không được nghĩ đến (**không có mặt ở đây**), và chỉ có một cái lo buồn không phải không có, đó là duy nhất nghĩ nhớ đến “Chỗ Nhận biết không tận cùng” (**Thức vô biên xứ**).

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Đây Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ đến (**không có mặt**), vị ấy coi là không có, nhưng đối với cái nghĩ đến (**cái còn lại**), vị ấy biết rõ rằng “Có cái này, có cái kia”, là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tánh**).

5. VÔ SỞ HỮU TƯỚNG:

- Lại nữa, này Ananda, Tỷ-kheo không tác ý Không vô biên xứ tướng, không tác ý Thức vô biên xứ tướng, chỉ tác ý sự nhất trí do **duyên Vô sở hữu xứ tướng**. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô sở hữu xứ.

Nghĩa là vị ấy không chú tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Không không tận cùng”, không chú tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Nhận biết không tận cùng”, chỉ một lòng chú tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Trống không” (**Vô sở hữu xứ**) mà thôi; tức là sắc và không đã diệt sạch, tâm thức đã dứt hết, được tịch lặng. Vị ấy vui thích an định hướng đến “Chỗ Trống không”.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Không vô biên xứ tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Thức vô biên xứ tướng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Không vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Thức vô biên xứ tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tướng".

Nghĩa là vị ấy biết rõ rằng các lo buồn về “Chỗ Không không tận cùng” không được nghĩ nhớ đến (**không có**), các lo buồn về “Chỗ Nhận biết không tận cùng” cũng không được nghĩ nhớ đến (**không có**), và chỉ có một lo buồn không phải là không có, đó là duy nhất nghĩ nhớ đến “Chỗ Trống không” (**Vô sở hữu xứ tướng**).

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Đây Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ đến (**không có mặt**), vị ấy coi như không có, nhưng đối với cái nghĩ đến (**cái còn lại**), vị ấy biết rõ rằng “Có cái này, có cái kia”, là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tánh**)

6. PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG:

- Lại nữa, này Ananda, Tỷ-kheo không tác ý Thức vô biên xứ tưởng, không tác ý Vô sở hữu xứ tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí do **duyên Phi tưởng phi phi tưởng xứ**. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Nghĩa là vị ấy không chú tâm nhớ đến “Chỗ Nhận biết không tận cùng”, không chú tâm nhớ đến “Chỗ Trống không”, mà chỉ một lòng chú tâm đến “Chỗ, ở đó có không nghĩ nhớ chẳng không nghĩ nhớ” (**Phi tưởng phi phi tưởng xứ**) mà thôi; tức là dùng tính tịch tĩnh của tính thức để dứt trừ sự suy giảm, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tính tận, không tưởng lại bày có tưởng, đây là xét cái không nhưng chẳng tốt lý không. Vị ấy vui thích an định tâm hướng đến “Chỗ, ở đó Không có nghĩ nhớ chẳng không nghĩ nhớ”.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Thức vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Vô sở hữu xứ tưởng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng". Vị

ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Thức vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Vô sở hữu xứ tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Phi tướng phi phi tướng xứ tướng".

Nghĩa là vị ấy biết rõ rằng các lo buồn về “Chỗ Nhận biết không tận cùng” không có, các lo buồn về “Chỗ Trống không” cũng không có. Và chỉ có một lo buồn không phải là không có, đó là duy nhất nghĩ đến “Chỗ, ở đó có không nghĩ nhớ chẳng không nghĩ nhớ” (**Phi tướng phi phi tướng xứ**).

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ đến (**không có mặt**), vị ấy coi như không có, nhưng đối với cái nghĩ đến (**cái còn lại**), vị ấy am hiểu rằng “Có cái này, có cái kia”, là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là

biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tánh**).

*Đức Phật nói: “Lại nữa, này Ananda, Tỷ-kheo không tác ý Vô sở hữu xứ tưởng, không có tác ý Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tác ý sự nhất trí do duyên **Vô tướng tâm định Tâm**; vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô tướng tâm định”*

Nghĩa là vị ấy không chú tâm nghĩ nhớ đến “Chỗ Trống rỗng” (**Vô sở Hữu Xứ**), không nghĩ đến “Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ” (**Phi Tưởng Phi Phi Tưởng**). Chỉ chú tâm duy nhất nghĩ đến “Tâm không hình dạng dung mạo” (**Vô tướng tâm định**), tức là không chấp thật, cảnh giới do sáu căn tiếp xúc sáu trần, ví như không chấp thật khi thấy hình ảnh đẹp hay xấu, không chấp thật khi nghe tiếng khen hay chê v.v.... Vị ấy vui thích an định hướng đến “Tâm không hình dạng dung mạo”.

Ở đây có sự khác biệt về từ ngữ: Kinh Tiểu Không Nam Truyền (Pali) này nói “**Vô tướng tâm định**”, còn Kinh Tiểu Không Bắc truyền (Sankrist) nói “**Vô tướng tâm định**”, nhưng xét về ý thì không sai biệt, vì “**Vô tướng**” tức là không có hình tướng dung mạo các pháp trong tâm, tức là trong tâm trống rỗng. Còn “**Vô tướng**” thì không nghĩ nhớ đến các pháp, mà

không nghĩ nhớ các pháp thì trong tâm cũng trống rỗng, do không có hình tướng dung mạo các pháp vậy.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Vô sở hữu xứ tướng không có mặt ở đây, các ưu phiền do duyên Phi tướng phi phi tướng xứ không có mặt ở đây; và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này".

Nghĩa là vị ấy biết rõ các lo buồn về “Chỗ Trống rỗng” không được nghĩ đến (**không có mặt ở đây**), các lo buồn về “Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ” không được nghĩ đến; chỉ có một lo buồn về Sáu nhập là Sắc đối với Mắt, Thanh đối với Tai, Hương đối với Mũi, Vị đối với Lưỡi, Xúc đối với Thân thể, Pháp đối với Ý, hiện diện mà thôi. Tại sao lại lo buồn?

Vì khi Mắt thấy hình dạng dung mạo (Sắc), Nhãn thức liền sinh khởi chấp thật đẹp yêu, xấu ghét, rồi nghĩ cách chiếm đoạt hoặc tránh né, nên gây ra buồn phiền. Khi Tai nghe lời nói âm thanh, liền sinh khởi chấp thật là hay thì ưa, dở thì chê, rồi tìm cách cho có hoặc dứt bỏ, nên tạo ra lo buồn. Đối với Mũi ngửi Mùi, Lưỡi nếm Vị, Thân tiếp cận (Xúc), Ý nhớ nghĩ

hình ảnh âm vang cảm giác (Pháp) cũng gây ra lo buồn tương tự như vậy cả.

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Vô sở hữu xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Phi tướng phi phi tướng xứ tướng; và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này".

Nghĩa là vị ấy biết rõ loại này không có nghĩ đến "Chỗ Trống không" (**Vô Sở Hữu Xứ Tướng**). Vị ấy biết rõ loại này không có nghĩ đến "Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ" (**Phi Tướng Phi Phi Tướng**); và chỉ có một cái không phải không có, đó là "Sáu nhập của Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp đối với Sáu Căn là Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, và Ý" (**Sáu nhập duyên mạng**).

Cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có; nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Nghĩa là cái gì không nghĩ đến (**không có mặt ở đây**) coi là không có, nhưng đối với cái nghĩ đến (**cái còn lại**), vị ấy biết rõ "cái này có, cái kia có" là thật có, không dính mắc chấp

trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tánh**).

Không Tính đây là đối với hai loại nghĩ, đó là “Chỗ Trống không” (**Vô sở hữu xứ tướng**) và “Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ” (**Phi tướng phi phi tướng**), chứ không phải là đối với “Sáu nhập của Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp đối với Sáu Căn là Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, và Ý” (**Sáu nhập duyên mạng**). Vì vậy Đức Phật nói cái “vô tướng tâm định” này là hữu vi ở dưới đây.

7. VÔ TƯỚNG TÂM ĐỊNH

- *Lại nữa, này Ananda, vị Tỷ-kheo không tác ý Vô sở hữu xứ tướng, không tác ý Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, tác ý sự nhứt trí do duyên Vô tướng tâm định. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô tướng tâm định.*

Nghĩa là vị Tăng không chú tâm nghĩ đến “Chỗ Trống không”, không chú tâm nghĩ đến

“Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ”, chỉ chú ý duy nhất đến “Tâm không hình dạng dung mạo trong lặng” (***Vô tướng tâm định***); vị ấy không chấp thật cảnh giới do Sáu Căn tiếp xúc Sáu Trần. Vị ấy vui thích an định hướng đến “Tâm không hình dạng dung mạo trong lặng” như sau:

- Khi Mắt thấy hình dạng dung mạo (Sắc) không sinh khởi đẹp hay xấu, không yêu thích hay chê bai, mà biết hình dạng dung mạo là biến đổi không cố định, là giả có, ảo huyền, không thật, là Không.

- Đối với Tai khi nghe những tiếng ca lời nói (Thanh) không sinh khởi ý hay hay dở, không khen hay chê, mà biết tiếng ca hoặc lời nói này là biến đổi không cố định, là giả có, ảo huyền, không thật, là Không.

- Khi Mũi ngửi Mùi thơm (Hương), Lưỡi nếm thức ăn uống (Vị), Thân tiếp cận (Xúc), không có cảm giác ưa thích hay ghét bỏ, mà biết mùi hương này, thức ăn uống này, sự xúc chạm này đều là biến đổi không cố định, là giả có, ảo huyền, không thật, là Không.

- Ý không nghĩ nhớ các hình ảnh dung mạo, âm vang cảm giác trong tâm thức (Pháp), mà biết các hình ảnh dung mạo, âm vang cảm giác

trong tâm thức này đều là biến đổi không cố định, là giả có, ảo huyền, không thật, là Không.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Vô tướng tâm định này thuộc hữu vi, do tâm tự tạo nên. Phàm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tự tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt"

Nghĩa là vị ấy biết rõ như sau: Tâm định không hình dạng dung mạo này thuộc dính mắc sinh lo buồn (**hữu vi**), do tâm tự tạo nên; vì có cái không hình dạng dung mạo thì đối đãi với cái có hình dạng dung mạo, tức là hai (nhị biên) thuộc hữu vi, Hữu vi thì vô thường chịu sự đoạn diệt.

Do vị ấy tuệ tri như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu. Trong sự giải thoát, là sự hiểu biết (nana) rằng đã được giải thoát.

Nghĩa là vị ấy biết rõ như vậy, thấy như vậy, thì xa lià dính mắc tham dục (**dục lậu**), tâm được thoát khỏi lo buồn; xa lià các thói quen của phàm phu (**hữu lậu**), tâm được giải thoát khỏi ô nhiễm sự tồn tại; xa lià các si mê ác kiến (**vô minh lậu**), tâm được thoát khỏi ô nhiễm vô minh. Trong sự giải thoát biết rõ rằng đã được giải thoát.

Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn phải trở lại trạng thái này nữa"

Nghĩa "*sinh đã tận*" là không còn nghĩ đến "Chỗ Trống không" (**Vô Sở Hữu tướng**), không còn nghĩ đến "Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ" (**Phi Tướng Phi Phi Tướng**); xa lià tham dục để đạt thanh tịnh (**Phạm hạnh**) đã làm xong (**đã thành**), không còn trở lại trạng thái này nữa, tức là đã làm xong việc dứt bỏ nghĩ đến "Chỗ Trống không" (**Vô Sở Hữu tướng**) và đã làm xong việc dứt bỏ nghĩ đến "Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ" (**Phi Tướng Phi Phi Tướng**), chứ không phải đã làm xong những cái khác đâu, tức là không phải sự Sinh Tử của hành giả hết đâu.

Vị ấy tuệ tri: "Các ưu phiền do duyên dục lậu không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên hữu lậu không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên vô minh lậu không có mặt ở đây"

Nghĩa là các lo buồn do dính mắc nghĩ nhớ những thứ ham thích muốn có (**duyên dục lậu**), như tham tài sản, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ; hoặc đắm nhiễm Sắc dục, Thanh dục, Hương dục, Vị dục, Xúc dục, không có mặt; các lo buồn do thói quen của

phàm phu (**duyên hữu lậu**) như nghiện hút thuốc, ham đánh cờ bạc... không có mặt; các lo buồn do các si mê ác kiến (**duyên vô minh lậu**), như chấp ngã kiến, tà kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ, cũng không có mặt ở đây.

“Và chỉ ở một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này” Ở đây ý Phật là: chỉ có lo buồn do Sáu nhập là Sắc, Thanh, Hương, Vi, Xúc, Pháp đến nhập vào Sáu Căn là Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý, tức nhập vào Thân Tâm hành giả.

Như Mắt thấy hình dạng dung mạo (Sắc) thì sinh khởi đẹp hay xấu, đẹp thì yêu thích muốn có, muốn gần gũi, xấu thì chê bai, liền muốn xa lánh. Vì muốn có, muốn gần gũi nên làm đủ mọi cách để có được, do đó gây phiền phức cho mình và người; nếu chê bai thì tìm mọi cách để xa lánh, do đó cũng gây phiền phức cho mình và cho người. Đối với Tai khi nghe những tiếng ca lời nói (Thanh) thì ý sinh khởi hay hay dở, khi nghe thấy hay thì khen, thấy dở thì chê, gây nên phiền hà cho mình và cho người. Mũi ngửi Mùi (Hương), Lưỡi nếm (Vi), Thân tiếp cận (Xúc), Ý nghĩ nhớ (Pháp) cũng đều đưa đến lo buồn cả.

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có dục lậu"
Nghĩa là vị ấy biết rõ không có tham dục ô nhiễm (**dục lậu**) về loại nghĩ đến "Chỗ Trống không" và "Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ" (*Tướng Vô Sở Hữu, và Phi Tướng Phi Phi Tướng*).

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có hữu lậu". Là vị ấy biết rõ không có các thói quen của phàm phu (**hữu lậu**) về loại nghĩ đến "Chỗ Trống không" và "Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ" (*Vô Sở Hữu Tướng, và Phi Tướng Phi Phi Tướng*).

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có vô minh lậu" Là vị ấy biết rõ không có các si mê ác kiến (**vô minh lậu**) về loại nghĩ đến "Chỗ Trống không" và "Chỗ, ở đó có không nghĩ chẳng không nghĩ" (*Vô Sở Hữu Tướng, và Phi Tướng Phi Phi Tướng*).

"Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Nghĩa là chỉ có một cái không phải là không có, đó là Sáu Trần nhập vào Sáu Căn của Thân Tâm (**sáu nhập duyên mạng**)

"Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có". Nghĩa là cái gì không nghĩ đến (**không có mặt ở đây**), vị ấy coi là không có,

tức là cái gì không có ở trong tâm hành giả cái ấy là không có.

Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "Cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, Không tánh."

Nghĩa là đối với cái nghĩ đến (**cái còn lại**), vị ấy biết rõ "cái này có, cái kia có" là thật có, không dính mắc chấp trước, không tán loạn, được thanh tịnh, để thâm nhập chân thật (**không điên đảo**), sự thực là như vậy, do hành trì thiền quán như thế được nhu nhuyễn hoàn toàn sẽ đưa tới thanh tịnh đạt bản thể các vật là không Tự Tính, là biến đổi không cố định, là Tính Không (**Không Tánh**).

Tại sao ở trên Đức Phật nói: "*chỉ ở một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này*", ở đây lại nói "*cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, Không tánh*"?

Nghĩa là cái lo buồn là thật có, vẫn còn nghĩ đến trong tâm, nhưng những cái gì không nghĩ đến không có mặt trong tâm thì hoàn toàn được thanh tịnh, đó là Không Tính đối với những cái không có mặt mà thôi, chứ không phải những cái lo buồn.

Đoạn dưới đây chứng minh cho câu ở trên, Phật nói:

“Vô tướng tâm định này thuộc hữu vi, do tâm tự tạo nên. Phạm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tự tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt”; nghĩa là vì những cái nghĩ đến có mặt trong tâm thì không thể nói là không, như hình ảnh, tiếng nói, mùi vị, cảm giác đang ở trong tâm, nên không thể nói là không. Cái gọi là Không Tính chỉ là đối với những cái không nghĩ đến, những cái đã loại ra khỏi tâm mà thôi.

Người tu phải tu tập để Sáu Căn không còn dính mắc Sáu Trần, nghĩa là tu để chấm dứt tất cả sự hiện diện trong tâm các hình dạng dung mạo đẹp hay xấu, lời nói khen hay chê, mùi vị ưa hay không ưa, cảm giác yêu hay ghét v.v... Mục đích để đạt đến chỗ bình đẳng, không hai, được Tâm Không.

Kinh Tiểu Không này tu theo thứ lớp, bắt đầu từ hữu lậu định, nên Không ở đây là đối lập với tướng; khi có tướng thì vắng mặt Không, khi không có tướng thì Không hiện diện. Khi có tướng, thì có lo buồn, nên lấy vô tướng hay vô tướng tâm định làm đối tượng tu cuối cùng, vì khi không còn tướng hay tướng nữa thì phiền não chấm dứt, được thanh tịnh giải thoát, tức là đạt Không Tính.

Đến đây thì chúng ta hiểu rõ thế nào là Không Tính hay Tính Không, hai chữ nói đảo qua đảo lại nhưng nghĩa vẫn như nhau. Tới đoạn chót của Kinh Tiểu Không, Đức Phật nói về sự chứng đạt của người tu trong quá khứ, tương lai và hiện tại, tóm gọn nhưng ý nghĩa không khác Phật nói như sau:

“Này Ananda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong quá khứ, trong tương lai, trong hiện tại, sau khi chứng đạt, đã an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh (Sunnatam), tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt đều chỉ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này. Do vậy, này Ananda, sau khi chứng đạt Ta sẽ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh; như vậy, này Ananda, các ông cần phải học tập”.

Nghĩa là các hành giả trong quá khứ, tương lai và hiện tại, sau khi chứng đạt được đến đâu thì an trú đến đó trong mục đích (**cứu cánh**) thanh tịnh Không Tính, còn Phật đã đạt mục đích tối hậu (**tuyệt đối**) rồi và Ngài luôn luôn an trú trong mục đích thanh tịnh **“vô thượng Không Tính”**. Do đó Ngài bảo tất cả mọi người nên học và tu tập.

Ở đây, Tính Không gạt bỏ tất cả cái tốt lẫn cái xấu, tất cả các hình tướng trong thế giới kể

cả Năm Uẩn của mỗi người. Nó dứt sạch mọi thứ ô nhiễm của tri thức, không có dấu vết của nghiệp, không còn một sự tạo dựng nào được hình thành, tất cả chỉ là tịch tĩnh, trong sáng của Tính Không. Nghĩa là khi chúng sinh còn dính mắc bất tịnh, tất cả những hiện tượng của các pháp có thể hóa hiện bên trong tính trong sáng này; khi đã loại bỏ tất cả những dính mắc thì tính trong sáng hiển hiện chiếu soi.

Để kết luận, tâm chúng ta có muôn nghìn sai khác, như lá rừng, như chỉ rối, nhặt bỏ lá này còn lá kia, gỡ được chỗ rối này còn chỗ rối khác, phải công phu không ngưng nghỉ lâu ngày mới mong giải quyết được. Vì vậy cho nên Kinh Tiểu Không, Đức Phật dạy từ dễ đến khó, từ nông đến sâu, an trú Không Tính từng phần một, loại bỏ dính mắc trong tâm được đến đâu thì nên an trú đến đó, cho tới khi nào không còn gì cả. Khi tâm được thanh tịnh tịch tĩnh, trong lặng phẳng bằng như mặt nước mùa thu không một tí sóng gió, thì lúc đó tiến tới cái Không Tính hoàn toàn như Phật vậy.

GIẢI NGHĨA KINH TIỂU KHÔNG HẾT

KINH ĐẠI KHÔNG (Mahàsunnata sutta) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt GIẢI NGHĨA

Để cho dễ hiểu, chúng ta dùng **chữ nghiêng** là lời Phật nói, **chữ thẳng đứng** để giải thích cho toàn bài Kinh, chúng ta cùng theo dõi dưới đây:

1). NỘI NGOẠI KHÔNG: 1. NHÂN DUYÊN:

Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú giữa các dòng họ Sakka (Thích-ca), tại Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), ở tu viện Nigrodha (Ni-câu-luật Thọ Viên).

Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Kapilavatthu để khát thực. Sau khi đi khát thực ở Kapilavatthu, ăn xong, trên đường đi khát thực trở về, Thế Tôn đi đến trú xứ của Thích-ca Kalakhemaka để ở ban ngày. Lúc bấy giờ, tại tu viện của Thích-ca Kalakhemaka, có sắp đặt rất nhiều sàng tọa. Thế Tôn thấy rất nhiều sàng tọa tại trú xứ của Thích-ca

Kalakhemaka, thấy vậy Thế Tôn suy nghĩ: "Rất nhiều sàng tọa được sắp đặt tại tu viện của Thích-ca Kalakhemaka. Không biết ở đây có rất nhiều Tỷ-kheo ở không?"

Lúc bấy giờ Tôn giả Ananda cùng với rất nhiều vị Tỷ-kheo đang làm y (civarakamma) ở trú xứ của Thích-ca Ghataya.

Rồi Thế Tôn vào buổi chiều, từ Thiền tịnh độc cư đứng dậy, đi đến trú xứ của Thích-ca Ghataya, sau khi đến liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn bảo Tôn giả Ananda:

-- Nay Ananda, có rất nhiều sàng tọa được sắp đặt tại trú xứ của Thích-ca Kalakhemaka. Không biết có nhiều Tỷ-kheo trú ở đây không?

-- Bạch Thế Tôn, có rất nhiều sàng tọa được sắp đặt ở trú xứ của Thích-ca Kalakhemaka; có rất nhiều Tỷ-kheo trú tại chỗ ấy. Bạch Thế Tôn, nay là thời chúng con làm y.

Chúng ta thấy mở đầu Kinh nói những sự thành tựu về: sự tin tưởng (Tín), sự nghe thấy (Văn), thời gian (Thời), vị thuyết giảng (Chủ thể) là Đức Phật. Địa điểm nơi thuyết giảng là tại Tu viện dòng họ Thích Ca (*Kalakhemaka*) thuộc thành Xá Vệ (Nơi thuyết giảng), thấy nhiều chỗ ngồi (*sàng tọa*) tại Tu viện (Nguyên nhân thuyết giảng), và chỉ có Tôn giả A Nan nghe thuyết pháp (Người nghe); tất cả biểu tượng đầy đủ nhân duyên cho việc nói Kinh.

2. LỜI SỐNG CỦA TU SĨ:

Thế Tôn bảo Tôn giả Ananda:

-- Nay Ananda, một Tỷ-kheo không chói sáng nếu thích thú trong hội chúng của mình, nếu hân hoan trong hội chúng của mình, nếu hoan hỷ trong hội chúng của mình, nếu thích thú trong hội chúng của người, nếu hân hoan trong hội chúng của người, nếu hoan hỷ trong hội chúng của người.

Nay Ananda, nếu Tỷ-kheo nào thích thú trong hội chúng của mình, hân hoan trong hội chúng của mình, hoan hỷ trong hội chúng của mình, thích thú trong hội chúng của người, hân hoan trong hội chúng của người, hoan hỷ trong hội chúng của người, có thể là một vị chứng đắc tùy theo ý muốn, chứng đắc không khó khăn, chứng đắc không mệt nhọc, viễn ly lạc, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; sự kiện như vậy không xảy ra.

Nhưng nay Ananda, Tỷ-kheo nào sống một mình, xa lánh tụ hội, thời vị ấy có hy vọng chứng đắc tùy theo ý muốn, chứng đắc không khó khăn, chứng đắc không mệt nhọc, viễn ly lạc, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; sự kiện như vậy có thể xảy ra.

-- Nay Ananda, nếu Tỷ-kheo nào thích thú trong hội chúng của mình, hân hoan trong hội chúng của mình, hoan hỷ trong hội chúng của mình, thích thú trong hội chúng của người, hân

hoan trong hội chúng của người, hoan hỷ trong hội chúng của người sẽ chứng đắc và an trú với tâm giải thoát có hạn kỳ và thoải mái hay không có hạn kỳ và bất động; sự kiện như vậy không xảy ra.

-- Nhưng này Ananda, Tỷ-kheo nào sống một mình, xa lánh tụ hội, thời vị ấy có hy vọng sẽ chứng đắc và an trú với tâm giải thoát có hạn kỳ và thoải mái, hay không có hạn kỳ và bất động; sự kiện như vậy có xảy ra.

Đoạn Kinh trên này, Đức Phật dạy rằng nếu vị Tăng (Tỷ-kheo) nào thích thú, hân hoan trong hội chúng của mình hoặc hội chúng của người, có thể là một vị chứng đắc tùy theo ý muốn, không khó khăn, không mệt nhọc, mà được vui xa là lo buồn (**viễn ly lạc**), vui ở một mình (**độc cư lạc**), vui được yên tĩnh (**an tịnh lạc**), và vui biết rõ chân lý (**chánh giác lạc**); sự kiện như vậy không thể xảy ra.

Nhưng vị Tăng nào sống một mình, xa lánh tụ hội, thì vị ấy có hy vọng chứng đắc tùy theo ý muốn, chứng đắc không khó khăn, không mệt nhọc, mà được vui xa là lo buồn, khi ở một mình được yên tĩnh và biết rõ được chân lý; sự kiện như vậy có thể xảy ra.

3. AN TRÚ NỘI KHÔNG:

Thế tôn nói tiếp:

-- *Này Ananda, Ta không quán thấy một sắc pháp nào trong ấy có hoan hỷ, trong ấy có hoan lạc, chịu sự biến dịch, chịu sự đổi khác mà không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não. Nghĩa là Đức Phật đã quán sát thấy rõ ràng là tất cả vật chất (**sắc pháp**) đưa đến sự hân hoan vui sướng, đều thay đổi vô thường, sinh ra buồn rầu, bi thương, lo khổ.*

-- *Nhưng sự (an) trú này, này Ananda, đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, tức là sau khi không tác ý với tất cả tướng, chứng đắc và (an) trú nội không. Nghĩa là sự an định tâm thức không dao động (**an trú**) này đã được Đức Phật biết rõ ràng (**giác ngộ hoàn toàn**), tức là sau khi không chú tâm (**không tác ý**) chấp thật với tất cả hình dạng dung mạo (**tất cả tướng**). Ví như chấp ta (ngã), người (nhân), chúng sinh, thọ giả, sẽ đạt (**chứng đắc**) và an định tâm thức không dao động (**an trú**) Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp (**Nội Không**). Tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không chấp cảnh là thật, mà chỉ là do duyên giả có, ảo huyền, là không.*

Và nếu này Ananda, trong khi Như Lai an trú trong an trú này, nếu có những Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, quốc vương, đại thần, ngoại đạo, ngoại đạo đệ tử đến yết kiến, trong khi ấy, này Ananda, Như Lai với tâm hướng đến viễn ly, thiên về viễn ly, nặng nề viễn ly, sống độc cư, hoan hỷ trong ly dục, làm cho đoạn tận tất cả các pháp dựa trên các lậu hoặc an trú, nói lên tại chỗ ấy những lời thuần túy liên hệ đến khích lệ.

Nghĩa là trong khi Ngài an định tâm thức (**an trú**) này, nếu có bất cứ một người nào đến yết kiến, thì Ngài với tâm hoàn toàn dứt bỏ (**viễn ly**) tất cả, sống một mình (**độc cư**), vui thích trong lià dục (**ly dục**), làm cho chấm dứt (**đoạn tận**) tất cả các sự việc (**các pháp**) tham dục ô nhiễm. Ngài nói lên những lời thuần túy về tâm hướng đến tránh xa tham dục, khuyến khích sống một mình biết đủ, khích lệ vui thích trong việc dứt bỏ tham dục.

Do vậy, này Ananda, nếu Tỷ-kheo ước vọng: "Sau khi chứng đạt nội không, ta sẽ an trú", vị Tỷ-kheo ấy, này Ananda, cần phải an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm.

-- Và này Ananda, như thế nào Tỷ-kheo an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm?

Ở đây, này Ananda, Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Sơ thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Diệt

tâm và tứ, chứng và trú Nhị thiền, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhưt tâm... Tam thiền... chứng và trú Tứ thiền. Như vậy, này Ananda, Tỷ-kheo an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm.

Nghĩa là nếu vị Tăng mong muốn rằng: “Sau khi đạt Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp (**Nội Không**), ta sẽ an định tâm thức không dao động (**an trú**)”, thì vị ấy cần phải an chỉ, an tọa thiền định, chuyên nhất và an định nội tâm như sau:

1- Liả bỏ ham muốn (**ly dục**), dứt bỏ các điều ác (**ly bất thiện pháp**) sẽ đạt an định tâm thức không dao động (**an trú**) bậc thiền thứ nhất (**sơ thiền**), một trạng thái vui vẻ (**hỷ lạc**) do liả bỏ tham dục sinh ra có sự suy tìm (**tâm**) xét soi (**tứ**).

2- Diệt bỏ suy tìm và xét soi, không biết (**không giác**) không thấy (**không quán**), bên trong yên tĩnh (**nội tĩnh nhất tâm**) đạt và an định bậc thiền thứ hai (**nhị thiền**), một trạng thái không suy tìm (**vô tầm**) không xét soi (**vô tứ**), được định sinh ra vui sướng (**hỷ lạc**).

3- Xả bỏ niệm vui do định sinh, thân cảm giác an vui, an định một tâm tịch tĩnh (**nội tĩnh nhất tâm**) đạt thiền thứ ba (**tam thiền**).

4- Diệt tất cả các khổ vui nhỏ nhiệm, diệt luôn cái vui của thân thiền định, an định một tâm

tịch tĩnh (***nội tĩnh nhất tâm***), đạt thiền thứ tư (***tứ thiền***).

Vị ấy tác ý nội không. Trong khi vị ấy tác ý nội không, tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến nội không. Sự kiện là như vậy, này Ananda, Tỷ-kheo biết như sau: "Trong khi ta tác ý nội không, tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến nội không". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là vị ấy chú tâm (***tác ý***) Sáu Căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp (***nội không***); tức là Sáu Căn không dính mắc chấp thật bởi bất cứ một trần cảnh nào trong tâm. Trong khi vị ấy chú tâm đến Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp, thì tâm không thích thú, không tin tưởng (***không tịnh tín***), không an định tâm thức (***không an trú***), không hướng đến Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp (***không hướng đến nội không***). Ở đây nói lên ý nghĩa rằng sự hành trì thiền quán chưa được thuần nhiên, nên tâm không được thích thú tin tưởng an định, vị ấy cần phải hành trì kiên cố tinh tấn lâu dài.

4. AN TRÚ NỘI NGOẠI KHÔNG:

Vị ấy tác ý ngoại không. Vị ấy tác ý nội ngoại không. Vị ấy tác ý bất động. Trong khi vị ấy tác ý bất động thì tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến bất động".

Nghĩa là vị ấy chú tâm đến Sáu Trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) không là cái ta, không là cái của ta, không là các pháp (**ngoại không**), chúng chỉ là giả có, không thật, biến đổi vô thường, là không. Vị ấy chú tâm đến Sáu Căn và Sáu Trần không là cái ta, Sáu Căn và Sáu Trần không là các pháp (**nội ngoại không**). Vị ấy chú tâm đến an tịnh (**không động**), trong khi vị ấy chú tâm đến an tịnh, thì vị ấy không thích thú, không tin tưởng, không an định tâm thức, không hướng đến an tịnh. Ở đây cũng nói lên ý nghĩa rằng sự hành trì thiền quán về nội ngoại không chưa được thuần nhiên nên tâm không được thích thú tin tưởng an định, vị ấy cần phải hành trì kiên cố tinh tấn lâu dài.

-- Sự kiện là như vậy, này Ananda, Tỷ-kheo biết như sau: "Trong khi ta tác ý bất động, tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú,

không hướng đến bất động". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là vị ấy biết như sau: "Trong khi ta chú tâm an tịnh (**tác ý bất động**), thì tâm không vui thích, không tin tưởng, không an định tâm thức không dao động, không hướng đến an tịnh"; vị ấy nhận biết (**ý thức**) rõ như vậy. Ở đây ý Đức Phật nhấn mạnh người tu phải tinh tấn hành trì lâu bền để an định tâm không dao động cho tới khi thuần nhiên đạt được tâm thích thú thanh tịnh hoàn toàn.

-- Này Ananda, Tỷ-kheo ấy cần phải an trú, an tọa, chuyên nhất, và an định nội tâm trên định tướng (samadhinimitte) đã đề cập về trước ấy. Vị ấy tác ý nội không. Trong khi vị ấy tác ý nội không, tâm thích thú, tịnh tín, an trú, hướng đến nội không. Sự kiện là như vậy, này Ananda, Tỷ-kheo biết như sau: "Trong khi ta tác ý nội không, tâm thích thú, tịnh tín, an trú, hướng đến nội không". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là vị Tăng ấy cần phải an định tâm thức bằng cách chuyên ngồi thiền quán để an định trong tâm của Sáu Căn về tất cả pháp (**an định nội tâm trên định tướng**) đã nói đến ở trên. Vị ấy chú tâm Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp; trong

khi chú tâm vị ấy thấy biết rõ là như thế, vị ấy vui thích an định không dao động hướng đến Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp (**nội không**).

Sự kiện là như vậy, vị ấy biết rõ như sau: "Trong khi ta chú tâm Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp, được thuần nhiên, tâm ta thích thú, tin hoàn toàn, an định không dao động, luôn luôn hướng đến Sáu Căn không có cái ta, không có cái của ta, không có các pháp (**nội không**)". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy. Đến đây là đạt được nội không

Vị ấy tác ý ngoại không. Vị ấy tác ý nội ngoại không. Vị ấy tác ý bất động. Trong khi vị ấy tác ý bất động, tâm thích thú, tịnh tín, an trú hướng đến bất động. Sự kiện là như vậy, này Ananda, vị Tỷ-kheo biết như sau: "Trong khi ta tác ý bất động, tâm thích thú, tịnh tín, an trú, hướng đến bất động". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là vị ấy chú tâm đến Sáu Trần không là cái ta, không là cái của ta, không là các pháp (**ngoại không**). Vị ấy chú tâm đến Sáu Căn và Sáu Trần không là cái ta, Sáu Căn và Sáu Trần không là cái của ta, Sáu Căn và sáu trần không là các pháp (**nội ngoại không**). Vị ấy chú tâm an tịnh (**không động**). Trong khi vị ấy chú tâm

an tịnh, tâm thích thú, tin hoàn toàn, an định tâm thức không dao động hướng đến an tịnh.

Sự kiện là như vậy, vị ấy biết như sau: "Trong khi ta chú tâm an tịnh được thuần nhiên, tâm thích thú, tin tưởng, an định tâm thức không dao động, hướng đến an tịnh". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy. Đến đây là đạt được nội ngoại không.

5. AN TRÚ TRONG CÁC OAI NGHI:

1- AN TRÚ KHI ĐI:

-- *Này Ananda, nếu Tỳ-kheo ấy đang an trú trong an trú này, tâm vị ấy hướng đến đi kinh hành, vị ấy đi kinh hành (cankamati), và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang đi kinh hành, thời tham và lo ưu, các ác bất thiện pháp không có chảy vào. Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.*

Nghĩa là nếu vị ấy đang an định tâm thức trong an định nội ngoại không này, tâm vị ấy hướng đến **ĐI KINH HÀNH**, vị ấy đi kinh hành, và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang đi kinh hành, thì tham dục, lo buồn, và các sự việc ác (**bất thiện pháp**) không có nghĩ đến (**chảy**

vào)" Như không nghĩ đến ăn uống ngủ nghỉ, không nghĩ đến các việc phạm giới chẳng hạn. Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy. Đây là quán niệm, tư duy trong khi đi, người tu phải luôn luôn thực hành trong khi đi như vậy để ngăn chặn khởi tham dục và sự việc bất thiện, mới là đúng ý Phật. Nếu trong khi đi, có bất kỳ một ý nghĩ tham dục, lo buồn hay ý nghĩ ác nào khởi sinh, thì vị ấy phải quán sát nó là giả có, ảo huyền, là không, nó chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, để xả bỏ đoạn diệt nó.

2- AN TRÚ LÚC ĐỨNG:

-- *Này Ananda, nếu Tỷ-kheo đang an trú trong an trú này, tâm vị ấy hướng đến đứng lại, vị ấy đứng lại và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang đứng lại thì tham và ưu, các ác bất thiện pháp không có chảy vào". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.*

Nghĩa là nếu vị ấy đang an định tâm thức trong an định nội ngoại không này, tâm vị ấy hướng đến **ĐỨNG LẠI**, vị ấy đứng lại và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang đi kinh hành, thì tham dục, lo buồn, và các sự việc ác không có nghĩ đến". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy. Nếu khi đứng lại vị ấy nghĩ nhớ ra trong khi đi, đã có bất kỳ một ý nghĩ tham dục, lo buồn hay ý nghĩ ác nào, thì vị ấy phải quán sát nó là giả có, ảo

huyền, là không, nó chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, để xả bỏ đoạn diệt nó.

3- AN TRÚ LÚC NGỒI:

-- *Này Ananda, nếu trong khi Tỷ-kheo ấy an trú trong sự an trú này, tâm vị ấy hướng đến ngồi, vị ấy ngồi và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang ngồi, tham và ưu, các ác bất thiện pháp không có chảy vào". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.*

Nghĩa là nếu vị ấy đang an định tâm thức trong an định nội ngoại không này, tâm vị ấy hướng đến **NGỒI**, vị ấy ngồi và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang ngồi thì tham dục, lo buồn, và các sự việc ác không có nghĩ đến". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy. Bất cứ khi nào ngồi một mình hay có mặt người khác, người tu phải luôn luôn kiểm soát, không để tham dục, lo buồn và ý nghĩ ác sinh khởi.

4- AN TRÚ LÚC NẪM:

-- *Này Ananda, nếu trong khi Tỷ-kheo ấy an trú trong sự an trú này, tâm vị ấy hướng đến nằm, vị ấy nằm và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang nằm, thời tham và ưu, các ác bất*

thiện pháp không chảy vào". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là nếu vị ấy đang an định tâm thức trong an định nội ngoại không này, tâm vị ấy hướng đến **NĂM**, vị ấy nằm và nghĩ rằng: "Trong khi ta đang nằm, thì tham dục, lo buồn, và các sự việc ác không có nghĩ đến". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy. Ngay cả khi nằm để nghỉ hay để ngủ cũng phải giữ chính niệm như khi đi đứng ngồi không khác.

5- AN TRÚ LÚC NÓI:

-- Này Ananda, nếu trong khi Tỳ-kheo ấy an trú trong sự an trú này, tâm vị ấy hướng đến nói, vị ấy suy nghĩ như sau: "Ta sẽ không nói những câu chuyện hạ liệt, đê tiện, thuộc phạm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly dục, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ. Niết-bàn, như quốc vương luận, đạo tặc luận, đại thần luận, quân luận, bố úy luận, chiến tranh luận, thực vật luận, ẩm liệu luận, y phục luận, ngọa cụ luận, hoan man luận, hương liệu luận, thân thích luận, xa thừa luận, thôn luận, thị trấn luận, đô thị luận, quốc độ luận, nữ luận, anh hùng luận, hạng trung luận, thủy bình xứ luận, tiên linh luận, sai biệt luận, thế

giới luận, hải thuyết luận, hữu vô hữu luận". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là nếu vị ấy đang an định tâm thức trong an định nội ngoại không này, tâm vị ấy hướng đến **NÓI**, vị ấy suy nghĩ như sau: "Ta sẽ không nói những câu chuyện hạ liệt, đê tiện, thuộc phạm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích giải thoát, không đưa đến dứt bỏ năm dục (**yếm ly**), xa lià khát vọng thèm muốn (**ly dục**), đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như các luận thuyết của thế gian." Như không bàn luận về phe đảng, không bàn luận về chính trị, v.v... Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy.

*Nhưng này Ananda, đối với những lời nói nào khắc khổ, khai tâm, đưa đến dứt bỏ năm dục (**nhứt hướng yếm ly**), ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như thiểu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận, vị ấy nghĩ: "Ta sẽ nói các luận như vậy". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.*

Nghĩa là đối với những lời nói nào khắc khổ, khai tâm, đưa đến chỗ dứt bỏ năm dục (**nhứt hướng yếm ly**), lià tham, đoạn diệt ác, an tịnh tâm, trí tuệ, giác ngộ, Niết-bàn, như ít

dục luận, biết đủ (*tri túc*) luận, độc cư luận, không bè phái hội luận, tinh cần luận, giới luật luận, thiền định luận, trí tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận, vị ấy nghĩ: "Ta sẽ nói các luận như vậy". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy.

6- AN TRÚ KHI SUY TÂM:

-- *Này Ananda, nếu Tỷ-kheo ấy trong khi an trú với sự an trú này, tâm hướng đến suy tầm (vitakka), vị ấy suy nghĩ: "Đối với những suy tầm hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như là dục tầm, sân tầm, hại tầm, ta sẽ không suy nghĩ các loại suy tầm ấy". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.*

Nghĩa là nếu vị ấy đang an định tâm thức trong an định nội ngoại không này, tâm vị ấy hướng đến **TÌM HIỂU (suy tầm)**, vị ấy suy nghĩ: "Đối với những tìm hiểu hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích giải thoát, không đưa đến dứt bỏ năm dục (**yếm ly**), xa lìa khát vọng thèm muốn (**ly tham**), đoạn diệt, an tịnh, trí tuệ, giác ngộ, Niết-bàn. Ví dụ như tìm hiểu về sắc đẹp, hoặc tìm hiểu về ca hát (**dục tầm**),

hoặc tìm hiểu lời nói châm chọc nói ác (**giận tâm**), hoặc tìm hiểu cách lập công (**hại tâm**); ta sẽ không nghĩ đến các loại suy tìm ấy". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy.

-- Nhưng này Ananda, đối với những suy tìm này, thuộc bậc Thánh, có khả năng cầu tiến, hướng dẫn đến sự đoạn trừ hoàn toàn đau khổ, như là ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, vị ấy nghĩ: "Ta sẽ suy tư các loại suy tìm này". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là đối với những suy tìm thuộc bậc Thánh, có khả năng cầu tiến, hướng dẫn người suy nghĩ các suy tìm ấy đến sự đoạn trừ đau khổ; như là tìm cách dứt bỏ tham dục (**ly dục tâm**), làm sao không giận hờn (**vô sân tâm**), làm sao chẳng lo buồn (**bất não tâm**), vị ấy nghĩ: "Ta sẽ nghĩ đến các loại suy tìm này". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy.

6. NĂM DỤC TRƯỞNG DƯỞNG:

1- ĐỐI VỚI SÁU THỨC:

-- Này Ananda, có năm dục trưởng dưỡng này. Thế nào là năm? Các sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến

dục, hấp dẫn; các tiếng do tai nhận thức; các hương do mũi nhận thức; các vị do lưỡi nhận thức; các xúc do thân nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nay Ananda, có năm dục trường dưỡng này.

Nghĩa là có **NĂM DỤC** nuôi lớn lên (*trường dưỡng*) này, đó là:

- Các **sắc do mắt** thấy biết (*nhận thức*), dễ thương (*khả ái*), đáng vui mừng (*khả hỷ*), được sung sướng (*khả lạc*), hợp ý (*khả ý*), liên hệ đến dục, rất hấp dẫn, đáng yêu.
- Các **tiếng do tai** nghe biết; các **hương do mũi** ngửi biết; các **vị do lưỡi** nếm biết; các **xúc do thân** tiếp xúc biết, dễ thương, đáng vui mừng, được sung sướng, hợp ý, liên hệ đến dục, rất hấp dẫn, đáng thưởng thức.

Đó là năm dục nuôi lớn lên.

Từ đây Tỷ-kheo cần phải thường thường quán sát tự tâm như sau: "Trong tâm ta, có khởi lên tâm hành gì với xứ (ayatana) này hay xứ khác của năm dục trường dưỡng". Nay Ananda, nếu Tỷ-kheo trong khi quán sát như vậy, tuệ tri rằng: "Trong tâm ta, có khởi lên tâm hành với xứ này hay xứ khác của năm dục trường dưỡng...". Sự kiện là như vậy, Tỷ-kheo tuệ tri như sau: "Dục ái (chandaraga) này đối với năm dục trường dưỡng đối với ta,

chưa đoạn diệt được". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là từ đây vị ấy cần phải thường xuyên quán sát tâm mình như sau: "Trong tâm ta, có khởi lên tác ý (**tâm hành**) gì với tham dục (**xứ**) này hay tham dục (**xứ**) khác của năm dục nuôi lớn lên (**năm dục trưởng dưỡng**)". Nếu vị ấy trong khi quán sát như vậy, biết rõ (**tuệ tri**) rằng: "Trong tâm ta, có khởi lên tác ý với tham dục này hay tham dục khác của năm dục nuôi lớn lên, như **mắt** thấy hình ảnh đẹp đã vui thích, hoặc **tai** nghe nói đùa cợt đã vui cười, hoặc **mũi** ngửi mùi thơm đã khoan khoái, hoặc **miệng** ăn thấy món ăn hợp ý đã ăn nhiều hơn, hoặc **thân** bị trầy xước chảy máu đã than đau, hoặc **ý** đã nghĩ nhớ một trong những sự việc kể trên, v.v...". Sự kiện là như vậy, vị ấy biết rõ như sau: "Dục ái mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm, ý nghĩ nhớ này đối với năm dục nuôi lớn lên đối với ta, chưa đoạn diệt được". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy.

-- Nay Ananda, nếu Tỷ-kheo trong khi quán sát như vậy, tuệ tri rằng: "Trong tâm ta, không có khởi lên tâm hành với xứ này hay xứ khác của năm dục trưởng dưỡng..." Sự kiện là như vậy, Tỷ-kheo tuệ tri như sau: "Dục tham này đối với năm dục trưởng dưỡng đối với ta, đã

được đoạn diệt". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là nếu vị ấy trong khi quán sát như vậy, biết rõ rằng: "Trong tâm ta, không có khởi lên tác ý (*tâm hành*) với tham dục (*xứ*) này hay tham dục (*xứ*) khác của năm dục nuôi lớn lên (*trường dưỡng*), như **mắt** thấy hình ảnh đẹp đã không vui thích, hoặc **tai** nghe nói đùa cợt đã không vui cười, hoặc **mũi** ngửi mùi thơm đã không vui khoái cảm, hoặc **miệng** ăn thấy món ăn hợp ý đã không ăn nhiều hơn, hoặc **thân** bị trầy xước chảy máu đã không than đau, hoặc **ý** đã không nghĩ nhớ một trong những sự việc kể trên, v.v..." Sự kiện là như vậy, vị ấy biết rõ như sau: "Dục ái mắt thấy hoặc tai nghe hoặc mũi ngửi hoặc lưỡi nếm hoặc thân xúc chạm hoặc ý nghĩ nhớ đối với năm dục nuôi lớn lên đối với ta, đã được đoạn diệt". Vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

2- ĐỐI VỚI 5 THỦ UẨN:

-- *Này Ananda, có năm thủ uẩn. Ở đây, Tỷ-kheo cần phải đoạn tận chúng, khi vị ấy tùy quán sự sanh diệt. Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự đoạn diệt của sắc. Đây là thọ, đây là sự tập khởi của thọ, đây là sự đoạn diệt của thọ. Đây là tưởng... Đây là*

hành... Đây là thức, đây là sự tập khởi của thức, đây là sự đoạn diệt của thức.

Nghĩa là có năm sự cầm giữ (**thủ**) sâu kín (**uẩn**), đó là sắc, thụ, tưởng, hành, thức; vị Tăng cần phải đoạn tận chúng, khi vị ấy quán sát sự sinh diệt của những thứ này như sau:

1- Đây là hình dạng dung mạo (**sắc**), do nghiệp thức cộng với vô minh, ái dục cha mẹ mà có, lại do năm dục nuôi lớn (**sự tập khởi**) hình dạng dung mạo; nhưng nó là giả có, không thật, biến đổi vô thường, nên sẽ chấm dứt (**sự đoạn diệt**) hình dạng dung mạo.

2- Đây là cảm xúc (**thụ**), do tiếp xúc sinh khởi cảm xúc, không tiếp xúc thì không có cảm xúc; như mắt không thấy hình ảnh, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi..., thì không biết đẹp xấu, hay dở, thơm hôi, nên chúng sẽ đoạn diệt.

3- Đây là nghĩ nhớ (**tưởng**), do dính mắc hình dạng, dính mắc cảm xúc sinh khởi nghĩ nhớ, khi dứt dính mắc hình dạng cảm xúc thì hết nghĩ nhớ. Như thích viên kim cương đẹp, hoặc ưa một món ăn ngon, nên thường nghĩ nhớ tới những thứ yêu thích ấy; khi không còn dính mắc thì dứt nghĩ nhớ.

4- Đây là tác ý làm (**hành**), do ý muốn sinh khởi tác ý làm, khi dứt bỏ ý muốn thì không còn tác ý làm gì cả; ví như khi không có ý muốn đi du lịch, thì không phải mua vé máy bay...

5- Đây là nhận biết (**thức**), do căn tiếp xúc trần sinh khởi nhận biết, khi căn không tiếp xúc trần

thì dứt sự nhận biết; ví như mắt không tiếp xúc hình dạng thì không có cái thấy biết đẹp xấu của nhãn thức...

Trong khi vị ấy an trú, tùy quán sự sanh diệt của năm thủ uẩn này, nếu có ngã mạn nào (asmimmano) (khởi lên) đối với năm thủ uẩn, ngã mạn ấy được đoạn tận. Sự kiện là như vậy, này Ananda, Tỷ-kheo tuệ tri như sau: "Phàm có ngã mạn nào đối với năm thủ uẩn (khởi lên) nơi ta, ta đã đoạn tận ngã mạn ấy". Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

Nghĩa là trong khi vị ấy an định tâm thức không dao động (**an trú**), theo quán sát sự sinh diệt của năm sự cầm giữ sâu kín (**năm thủ uẩn**) này; nếu có sự chấp cái ta (**ngã mạn**) nào khởi lên đối với năm sự cầm giữ sâu kín, ví dụ như có người khen ta giỏi ta đẹp chẳng hạn. Nếu ta đồng ý chấp nhận lời khen, tức là "**ngã mạn**", thì sự việc ấy liền cần được diệt trừ (**đoạn tận**), vì cái đẹp cái giỏi chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, chúng chỉ là duyên giả có, không thật, ảo huyền, là không. Sự kiện là như vậy, vị ấy biết rõ (**tuệ tri**) như sau: "*Phàm có sự chấp cái ta nào đối với năm cầm giữ sâu kín khởi lên nơi ta, ta đã diệt trừ sạch sẽ (**đoạn tận**) sự chấp ấy*". Vị ấy nhận biết rõ ràng như vậy.

2). PHÁP HIỀN THÁNH:

Phật bảo Tôn giả A Nan Đà:

Những pháp này, này Ananda, thuần nhất liên hệ đến thiện, đều thuộc hiền, Thánh, siêu thế, vượt ngoài tầm của ác ma.

1. ĐỆ TỬ VÀ ĐẠO SƯ:

-- *Này Ananda, Ông nghĩ thế nào? Vì thấy lý do gì, một Thanh văn Đệ tử tự nghĩ là xứng đáng (hợp lý) để đi theo một Đạo sư dầu cho bị hất hủi?*

-- *Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, các pháp dựa Thế Tôn làm căn bản, hướng Thế Tôn làm lãnh đạo, nương tựa Thế Tôn làm y cứ. Bạch Thế Tôn, tốt lành thay nếu Thế Tôn thuyết giảng cho ý nghĩa này. Sau khi được nghe Thế Tôn, các Tỷ-kheo sẽ hành trì.*

-- *Này Ananda, thật không xứng đáng cho một đệ tử bám sát theo vị đạo sư, nếu vì lý do được nghe giải thích kệ kinh (lời dạy của Phật) và phúng tụng (đọc tụng lời Kinh và tán vịnh các câu kệ). Vì có sao? Trong một thời gian lâu dài, các pháp đã được các ông nghe, thọ trì, đọc lớn tiếng, suy tư với ý, khéo thấu hiểu với chánh trí (hiểu rõ sự lý). Nhưng này Ananda, đối với những lời nói nào, khắc*

khổ, khai tâm đưa đến nhất hương viễn ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như là thiếu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận. Nay Ananda, do nhân duyên những loại thuyết luận như vậy, thật xứng đáng cho một Thanh văn đệ tử bám sát vị Đạo sư đầu cho bị hất hủi.

-- Sự kiện là như vậy, nay Ananda, thời có sự phiền lụy (upaddava) cho vị Đạo sư; sự kiện là như vậy, thời có sự phiền lụy do đệ tử; sự kiện là như vậy, thời có sự phiền lụy cho các vị tu Phạm hạnh (tu dứt trừ tham dục để đạt thanh tịnh).

1- SỰ PHIỀN LUY CHO ĐẠO SƯ:

-- Và nay Ananda, như thế nào là sự phiền lụy cho vị Đạo sư?

Ở đây, nay Ananda, có Đạo sư lựa một trú xứ (senasanam) xa vắng trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rơm. Trong khi vị ấy sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, vị ấy khởi lên nhiễm tâm, rơi

vào dục vọng, khởi lên tham ái, trở lui lại đời sống sung túc. Như vậy, này Ananda, được gọi là sự phiền lụy của Đạo sư. Vì sự phiền lụy của Đạo sư, các ác bất thiện pháp, tạp nhiễm, dẫn đến tái sanh, đáng sợ hãi, đưa đến khổ quả dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai, các pháp ấy tán công vị ấy. Như vậy, này Ananda, là sự phiền lụy của Đạo sư.

Đoạn này đức Phật giảng về một vị Thầy (**Đạo Sư**) đang sống nơi yên tĩnh, nếu có nhiều loại người phàm phu trần tục đến cung kính lễ bái, chăm sóc phục dịch, mà vị Thầy ấy khởi tâm nhiễm tham ái, rơi vào dục vọng, trở lại đời sống sung túc, thì vị Thầy ấy bị các việc tạp nhạp lôi thôi đưa đến quả sẽ sinh già chết. Đây là sự buồn rầu (**phiền lụy**) của vị Thầy.

2- SỰ PHIỀN LUY CỦA ĐỆ TỬ:

-- *Này Ananda, thế nào là sự phiền lụy của đệ tử?*

Này Ananda, đệ tử của một Đạo sư, bắt chước đời sống viễn ly của Đạo sư mình, lựa một trú xứ xa vắng, trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rơm. Trong khi vị ấy sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân với quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao

vây cung quanh, vị ấy khởi lên nhiễm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái, trở lui lại đời sống sung túc. Như vậy, này Ananda, được gọi là sự phiền lụy của đệ tử. Vì sự phiền lụy của đệ tử, các ác bất thiện pháp, tạp nhiễm, dẫn đến tái sanh, đáng sợ hãi, đưa đến khổ quả, dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai; các pháp ấy tấn công vị ấy. Như vậy, này Ananda, là sự phiền lụy của đệ tử.

Nghĩa là, một tu sĩ học trò (**đệ tử**), cũng làm giống như vị Thầy (**Đạo sư**) của mình, chọn một chỗ vắng vẻ yên tĩnh để tu hành. Trong khi sống xa cách mọi người như vậy, nếu có nhiều loại người phàm phu trần tục đến cung kính lễ lạy, chăm sóc phục dịch, mà tu sĩ học trò ấy khởi tâm nhiễm tham ái, rơi vào dục vọng, trở lại đời sống sung túc, thì tu sĩ học trò ấy bị các việc tạp nhạp lôi thôi đưa đến quả sẽ sinh già chết. Đây là sự buồn rầu của tu sĩ học trò.

3- SỰ PHIÊN LUY CỦA VỊ TU PHẠM HẠNH:

-- Và này Ananda, như thế nào là sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh?

Ở đây, này Ananda, Như Lai xuất hiện ở đời, là bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư,

Phật, Thế Tôn. Ngài lựa một trú xứ xa vắng, trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rơm. Trong khi Ngài sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, Ngài không khởi lên niềm tâm, không rơi vào dục vọng, không khởi lên tham ái, không trở lui lại đời sống sung túc.

Nhưng này Ananda, vị đệ tử của bậc Đạo sư chủ tâm theo (hạnh) viễn ly của bậc Đạo sư, bắt chước (theo hạnh ấy) lựa một trú xứ xa vắng, trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời, trên một đồng rơm. Trong khi vị ấy sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, vị ấy khởi lên niềm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái, trở lại đời sống sung túc. Như vậy, này Ananda, được gọi là sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh. Vì sự phiền lụy của Phạm hạnh, các ác bất thiện pháp, tạp nhiễm, dẫn đến tái sanh đáng sợ hãi, đưa đến khổ quả, dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai, các pháp ấy tấn công vị ấy. Như vậy, này Ananda, là sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh.

Nhưng này Ananda, sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh là nhiều quả khổ hơn, nhiều quả não hơn đối với phiền lụy của Đạo sư này và phiền lụy của đệ tử này, hơn nữa nó dẫn đến đọa lạc.

Nghĩa là, Phật là bậc Chính Đẳng Chính Giác, giác ngộ hoàn toàn (**Như Lai**) xuất hiện ở đời, là bậc đã dứt trừ Kiến Hoặc và Tư Hoặc (**A-la-hán**), biết rõ lý thế gian và lý chân thật (**Chánh Biến Tri**), thanh tịnh và có Tam Minh (**Minh Hạnh Túc**), ra ngoài Tam giới (**Thiện Thế**), biết hết thế gian vũ trụ (**Thế Gian Giải**), đứng tối cao (**Vô Thượng Sĩ**), biết điều phục chúng sinh (**Điều Ngự Trượng Phu**), Thầy của Trời và Người (**Thiên Nhân Sư**), được Trời và Người tôn kính (**Thế Tôn**).

Ngài chọn một chỗ vắng vẻ yên tĩnh, trong khi Ngài đang sống nơi yên tịnh như vậy, nếu có nhiều loại người phàm phu trần tục đến cung kính lễ lạy, chăm sóc phục dịch, nhưng Ngài không khởi tâm nhiễm tham ái, không rơi vào dục vọng, không trở lại đời sống sung túc.

Nhưng một vị tu sĩ học trò (**đệ tử**), của bậc Thầy (**Đạo sư**) chủ tâm theo hạnh độc cư xa cách (**viễn ly**) của bậc Thầy, cũng làm giống như vị Thầy của mình, chọn một chỗ vắng vẻ yên tĩnh để tu hành. Trong khi sống xa cách mọi người như vậy, nếu có nhiều loại người phàm phu trần tục đến cung kính lễ lạy, chăm

sóc phục dịch, mà tu sĩ học trò ấy khởi tâm nhiễm tham ái, rơi vào dục vọng, trở lại đời sống sung túc, thì tu sĩ học trò ấy bị các việc tạp nhạp lôi thôi đưa đến quả sẽ sinh già chết. Đây là sự buồn rầu của các vị tu dứt trừ tham dục để đạt thanh tịnh (**Phạm hạnh**).

Nhưng sự buồn rầu (**phiền lụy**) của các vị tu dứt trừ tham dục để đạt thanh tịnh là nhiều quả khổ buồn rầu hơn vì nó dẫn đến đọa lạc.

2. ĐỐI XỬ VỚI ĐẠO SƯ:

-- Do vậy, này Ananda, hãy đối xử với Ta, với tâm thân hữu, không với tâm thù nghịch, và như vậy các ông sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài.

1- ĐỐI XỬ VỚI TÂM THÙ NGHỊCH:

Như thế nào là các đệ tử đối xử vị Đạo sư với tâm thù nghịch, không với tâm thân hữu?

-- Ở đây, này Ananda, vị Đạo sư ấy với lòng từ mẫn thuyết pháp cho các đệ tử, mong cầu hạnh phúc cho họ, vì lòng từ mẫn nói rằng: "Đây là hạnh phúc cho các ông, đây là an lạc cho các ông". Nhưng các đệ tử của vị ấy không chịu nghe theo, không chịu lắng tai, chú tâm vào hướng khác (annan), ngược lại, họ đi xa lời giảng dạy của vị Đạo sư. Như vậy, này

Ananda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư, với tâm thù nghịch, không với tâm thân hữu.

Nghĩa là vị Thầy có lòng từ bi, vì mong các học trò sẽ có được lợi lạc hạnh phúc, nên vị Thầy nói cho họ nghe những điều hay lý phải. Nhưng các học trò không chịu lắng nghe, lại chú tâm chỗ khác, sau đó làm những điều trái ngược lại lời giảng; như vậy là học trò đối xử thù nghịch với bậc Thầy.

2- ĐỐI XỬ VỚI TÂM THÂN HỮU:

Như thế nào, này Ananda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư, với tâm thân hữu, không với tâm thù nghịch?

-- Ở đây, này Ananda, vị Đạo sư với lòng từ mẫn thuyết pháp cho các đệ tử, tìm cầu hạnh phúc cho họ, vì lòng từ mẫn nói rằng: "Đây là hạnh phúc cho các ông, đây là an lạc cho các ông". Các đệ tử của vị ấy chịu nghe theo, chịu lắng tai, không chú tâm vào hướng khác, và không ngược lại đi xa lời dạy của bậc Đạo sư. Như vậy, này Ananda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư, với tâm thân hữu, không phải với tâm thù nghịch. Do vậy, này Ananda, hãy đối xử với Ta, với tâm thân hữu, chớ với tâm thù nghịch và như vậy sẽ là hạnh phúc, là an lạc lâu dài cho các ông.

Nghĩa là Đức Phật có tâm đại từ bi, Ngài mong mỗi các học trò (đệ tử) sẽ có hạnh phúc,

nên Ngài giảng giáo lý cho họ nghe, khi nghe, họ chú tâm triệt để và ghi nhớ kỹ càng. Sau đó hành trì đúng như những lời giảng, không có một hành động nào đi ngược lại, thì đây là thân thiện với Ngài; sẽ là hạnh phúc an lạc lâu dài.

Ta không sách tấn các ông như người thợ gốm đối với các đồ gốm chưa nung, chưa được nung chín. Ta sẽ nói hết lời chỉ trích này đến lời chỉ trích khác, hết lời tán thán này đến lời tán thán khác. Cái gì là lỗi cây, cái ấy sẽ đứng vững tồn tại.

Nghĩa là Đức Phật không khuyến khích chư Tăng như người thợ gốm đối với các đồ gốm mới nặn chưa nung, vì đồ gốm cần phải dùng lửa đốt mới thành đồ gốm tốt. Cũng vậy vì muốn cho các đệ tử trở thành thánh thiện, nên Ngài chỉ trích rồi, lại chỉ trích nữa những sự việc đưa đến sai lệch và hết lời ca ngợi những sự việc dẫn tới chân thiện.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ananda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

GIẢI NGHĨA KINH ĐẠI KHÔNG HẾT

BÁT NHÃ TÂM KINH

(Prajnaparamitahridaya Sutra)
Hòa Thượng Thích Duy Lực dịch Việt

GIẢI NGHĨA

Toàn Không Đổ Đẳng Tiến

GIẢI NGHĨA ĐỀ KINH:

Chúng ta phân tích giải nghĩa Bát Nhã Tâm Kinh, chữ ***nghiêng đậm*** là lời Phật nói, chữ **đứng ngay** là giải thích toàn bài Kinh, chúng ta cùng theo dõi:

ĐỀ KINH:

BÁT NHÃ TÂM KINH

BÁT NHÃ TÂM KINH nói cho đầy đủ là ***MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT TÂM KINH***.

MA HA: Là lớn nhưng không phải là đối với nhỏ mà nói lớn, mà là vượt khỏi số lượng.

BÁT NHÃ: Là Trí Huệ, Bát nhã là loại trí tuệ siêu thiện ác, vô phân biệt, thanh tịnh

rỗng lặng, nó là thứ trí tuệ sâu xa vi diệu. Trí Huệ này không phải như Trí tuệ của thế gian là trí tuệ của bộ óc cần phải qua sự chú tâm (tác ý) mới dùng được, còn Bát Nhã của bản thể tâm (Tự Tính) thì không cần sự chú tâm. Bát Nhã là Trí Huệ của bản thể Tâm sẵn đầy đủ khắp không gian thời gian, chẳng có thiếu sót chướng ngại, cái Dụng của bản thể Tâm tự động chẳng cần tác ý, tùy cơ ứng hiện chẳng sai mảy may. Để đạt được Bát Nhã phải hành trì Lục Độ Ba La Mật, gồm: Bồ Thái, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ.

BA LA MẬT ĐA: Đáo bỉ ngạn. Nghĩa là tới bờ bên kia, vượt từ sinh tử khổ não đến nơi an vui Niết Bàn. Nếu chúng ta phát huy được cái đại Dụng của BÁT NHÃ thì được đạt đến bờ bên kia là chỗ tự do tự tại, không có khổ não, không còn sinh tử.

TÂM: Chữ TÂM biểu tượng cả chân tâm lẫn vọng tâm, cả chính tâm lẫn tà tâm; còn Bản Tâm tức là Tự tính, Tự tính là bình đẳng Không Hai (Bất Nhị), Tâm cũng tức là hư không pháp giới. Nhưng tâm của chúng ta hiện nay là gốc toàn bộ sinh hoạt của tâm trí, do đó thế giới hiện tượng xuất hiện, trong đó có muôn nghìn hình dạng dung mạo, muôn nghìn cảm thụ,

muôn nghìn nghĩ nhớ, muôn nghìn ý muốn, muôn nghìn cái biết, muôn nghìn sai biệt.

KINH: Kinh là các đường chỉ dọc của vải làm chuẩn cho tấm vải, tượng trưng cho giáo pháp không đổi thay, luôn luôn nó như vậy; Phật nay giảng như thế này, Phật quá khứ cũng đã giảng như thế, Phật trong tương lai cũng giảng như vậy, không bao giờ thay đổi gọi là Kinh.

TÂM KINH này có mục đích là muốn làm cho tất cả muôn ngàn cái tâm sai biệt đều đạt đến chỗ hoàn toàn không sai biệt được bình đẳng thanh tịnh, tức là hồi phục lại cái Không Hai của Tự tính. Kinh này chỉ rõ đường lối tu hành cho chúng ta, dạy chúng ta y theo đó mà thực hành để đạt đến chỗ chẳng phải một chẳng phải hai (Bất Nhất Bất Nhị).

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Gọi tắt là **Tâm Kinh**, Bát Nhã Ba La Mật Đa là trí huệ qua bờ bên kia (đáo bỉ ngạn), tức là giác ngộ giải thoát khỏi sinh tử luân hồi khổ đau. Kinh này là phần kinh ngắn nhất trong bộ kinh Đại Bát Nhã, là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Bắc truyền.

Toàn kinh nêu ra Mười Tám Giới, Năm Uẩn, Mười Hai Nhân Duyên và Bốn Đế để trình bày lí các pháp đều Không, tức là Không Tính.

GIẢI NGHĨA KINH:

1). THỨ NHẤT:

HÁN VIỆT: Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

VIỆT: Quán Tự Tại Bồ Tát sau khi đi sâu vào trí huệ Bát Nhã, soi thấy Năm Uẩn đều không, liền qua tất cả khổ nạn;

Quán Tự Tại Bồ Tát là quán sát Tự Tính Tự Tại của mình hay Quán Tự Tính Quán Âm của mình; nói cho rõ là quán Tự Tính Phật của mình.

Sau khi đi sâu vào trí huệ Bát Nhã:

Chữ **Đi** là thực hành quán chiếu, chữ **Sâu** (*Thâm*) này tức là vượt khỏi (siêu việt) số lượng, không phải đối với Cạn mà nói Sâu, cũng như chữ Đại của Kinh Đại Bát Nhã, không phải đối với Nhỏ mà nói Lớn, mà là vượt khỏi số lượng. Nếu có số lượng thì không gọi được là Sâu, nếu có số lượng thì không phải là trí huệ Bát Nhã.

Soi thấy Năm Uẩn đều không:

Soi thấy là chiếu rọi suốt qua.

Năm Uẩn là thân tâm con người gồm có: Thân: Sắc (hình dạng dung mạo vật chất); Tâm gồm: Thụ (cảm giác), Tưởng (nghĩ nhớ), Hành (hành vi cư xử), Thức (phân biệt nhận thức)

Không: Trước hết, để hiểu toàn bài Bát Nhã Tâm Kinh, chúng ta cần hiểu Không là gì, khi đã hiểu rõ chữ Không rồi thì sau đó phân tích sẽ hiểu dễ dàng hơn; có ba ý nghĩa:

1- Không là không có Tự tính.

2- Không có nghĩa là không cố định, là giả, không thật, huyền ảo.

3- Không là thực tại, vượt khỏi mọi ý niệm hoặc có hoặc không.

Phật pháp nói chữ Không là để hiện ra cái Dụng tích cực của Tự Tính, chứ không phải là cái “không ngộ”, vì duyên hợp nên không phải là không ngộ, do chấp không ngộ tức là chấp “không” đối với “có”. Không đây cũng chẳng phải là “trống không” như hư không trống trơn, hoàn toàn trống rỗng, mà là không Tự Tính, tức là biến đổi không cố định, không thật, là Tính Không hay Không Tính.

Tính Không là thể tính của tất cả các pháp là Không, do duyên hợp nên mới có tất cả các pháp. Thí dụ một pháp như cái xe chẳng hạn, người đòi cho là Có, hư không trống rỗng thì cho là Không, nhưng sự thực cả cái xe và hư không đều không ngoài Tính Không.

Chứng minh: Trong Kinh A Hàm, Đức Phật dạy: *“Tất cả các pháp không tự có, mà do duyên hợp mới thành”* Do duyên hợp mới thành, nên không một pháp nào tự có nguyên thể của nó, mà đều từ cái không, do duyên hợp thành có, đây gọi là Tính Không. Như ban đầu không có cái xe, phải có bao nhiêu bộ phận khác nhau được ráp nối lại mới thành cái xe, đây là duyên hợp; khi cái xe hư hỏng hay bị tai nạn người ta tháo ra từng mảnh thì chẳng còn là cái xe nữa. Như thế, cái xe là không thật có, vì nếu thật có thì nó phải là có vĩnh viễn, do đó nó chỉ là tạm có, giả có, là hư dối mà thôi. Hơn nữa, nếu trong xe không có khoảng trống thì không có chỗ ngồi, không có khoảng trống thì xe không thể di chuyển được, như vậy thật sự cần phải có Tính Không mới được gọi là cái xe. Tất cả các pháp trong vũ trụ cũng đều tương tự như thế cả.

Chữ Không này kỳ thực nói ra rất dễ hiểu, ví như một căn nhà, nếu không có cái Không (chỗ trống) thì không ở được, một cái tủ không có cái Không thì chẳng thể để đồ được. Một cái tách nếu không có cái Không thì chẳng thể đựng nước trà được, nếu hai cái tách to bằng nhau, nhưng một cái mỏng sẽ có cái KHÔNG lớn hơn là cái tách dày; cho nên có thể suy ra, bất cứ cái gì nếu không có cái Không thì chẳng thể dùng được.

Muốn Dùng thì phải có cái Không, cái Không đến cùng tốt thì cái Dụng cũng được đến cùng tốt; cái Dụng của Tự Tính cũng như vậy, hễ Không đến đâu thì Dụng đến đó, Không đến vô cực thì Dụng đến vô cực, mà Dụng đến vô cực tức là Phật, cũng là hoàn toàn phát huy được cái Dụng của Bát Nhã. Đến lúc đó cái Đại Dụng, Toàn Dụng của Trí Huệ (**Bát Nhã**) cùng khắp hư không pháp giới, ánh sáng ấy chiếu đến đâu thì tất cả tai nạn khổ sở đều bị tiêu tan sạch”.

Không này, kinh Lăng Nghiêm gọi là Không Như Lai Tạng, kinh Hoa Nghiêm gọi là Pháp Giới Tính, Pháp Thân; kinh Viên Giác gọi là Viên Giác, cái biết thường hằng viên mãn. Kinh Lăng Già gọi là Viên thành thật Trí hay Đại viên cảnh Trí. Thiền tông gọi là Tâm, Chân Tâm, Tự Tính, Phật Tính, Tâm Không, Tâm Ấn; Mật tông gọi là Kim Cương Giới, thế giới bản thể, tất cả đều biểu trưng cho chữ KHÔNG.

Chữ **Không** trong “**soi thấy Năm Uẩn đều không**”, Năm Uẩn là năm nhóm tích tụ gồm “Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức” của Thân Tâm đều không có Tự tính. Vì Thân là Sắc gồm Tứ Đại “Đất, Nước, Gió, Lửa” luôn luôn biến đổi không thường hằng, nên không có chủ thể của

mỗi thứ, do hòa hợp mà giả có, biến đổi, không thật nên là Không. Và Tâm gồm “Thụ, Tưởng, Hành, Thức”, mỗi thứ đều chứa tích tụ của Sáu Căn (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý” đối với Sáu Trần “Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp”, chúng luôn luôn thay đổi không cố định, không trường cửu, nên không có chủ thể, là giả không thật nên cũng là Không.

Tất cả pháp thế gian đều không có cái gì cố định, mà thường biến đổi, không thật nên là Không. Nếu chúng ta thấy rõ thân này về sinh lý vật chất cũng như tâm lý tinh thần đều là tương duyên hợp biến đổi không cố định, thì sẽ biết thân này là hư dối không thật, là Không.

Và những gì đến với cái thân hư dối không thật này thì cũng là hư dối không thật, như cái thân không thật này thấy dung mạo đẹp mà dung mạo cũng là giả có không thật, thì cái đẹp chỉ là Không mà thôi, ví như người huyền làm tuồng chẳng phải là tuồng thật. Như thế những gì đến với thân này dù là tốt xấu hay vui buồn v.v... cũng đều hư dối không thật, thì chẳng còn gì gọi là khổ ách nữa; nên nói “***Soi thấy Năm Uẩn đều không, liền qua hết tất cả khổ nạn***” là vậy.

Khi tu hành phải hành trì theo đúng tinh thần Trí Huệ (**Bát Nhã**) là phá “chấp Có” và phá “chấp Không”, để không còn một tí dính mắc chấp thật Có hay chấp thật Không “cái ta” (ngã), “cái của ta” (ngã sở) và “vạn pháp” thì lúc đó mới có thể soi thấy Năm Uẩn đều không, được qua hết khổ nạn và giải thoát là vậy.

2). THỨ HAI:

HÁN VIỆT: *Xá-lợi tử sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.*

VIỆT: *Này Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ tưởng hành thức cũng lại như thế.*

Đức Phật nói với Tôn giả Xá Lợi Phất (**Này Xá Lợi Tử**):

Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc:

Câu này với ý so sánh giữa Sắc và Không.

Sắc là tất cả vật chất có hình có tướng, **Không** thì không phải là vật chất, hai cái khác nhau, nhưng ý của Kinh này thì nói Sắc, Không không hai (bất nhị), chẳng có khác biệt.

Như Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nhất Thiết Duy Tâm Tạo" (Tất cả đều là tâm thức), Sắc là do tâm tạo, Không cũng là do tâm tạo, hai cái đều không có Tự Tính. Nếu không chấp cái Sắc là thật thì Sắc tức là Không, không chấp cái Không là thật thì Không tức là Sắc; cũng là cái nghĩa không hai (bất nhị) của Tự Tính, hai cái vốn không khác biệt chỉ vì chúng sinh có bệnh chấp thật nên mới phân biệt có Sắc có Không.

Nói cho dễ hiểu, Sắc là phần Thân Tứ Đại gồm Đất, Nước, Gió, Lửa là tướng duyên hợp thay đổi không cố định, không thật nên không khác với Không. Cho nên nói Sắc chẳng khác với cái Không cố định và cái Không cố định chẳng khác với Sắc.

Sắc tức là không, không tức là sắc:

Ở đây, Đức Phật nói thẳng rằng: Nếu không chấp Sắc là thật, tức Sắc là Không, nếu không chấp Không là thật, tức Không là Sắc. Hoặc nói một cách khác: Chính Sắc biến đổi không cố định, là giả có không thật, tức Sắc là Không;

chính Không biến đổi không cố định, là giả không thật, tức Không là Sắc.

Thụ tướng hành thức cũng lại như thế:

Sắc Uẩn trong Ngũ Uẩn như vậy thì bốn Uẩn kia cũng như vậy, cho nên Kinh nói “***Cũng lại như thế***”, nghĩa là: Thụ, Tướng, Hành, Thức, chẳng khác Không, Không chẳng khác Thụ, Tướng, Hành, Thức; Thụ, Tướng, Hành, Thức tức là Không, Không tức là Thụ, Tướng, Hành, Thức.

Bốn thứ Uẩn này thuộc phần tâm lý hay tâm thức với ý nghĩa như sau:

1- Thụ là thọ, là cảm giác, lĩnh thọ, khi mắt tai mũi lưỡi thân ý sinh hoạt tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc pháp, rồi khi cảm thấy ưa thích gọi là thọ lạc, khi cảm thấy chán ghét gọi là thọ khổ; đây là Thụ Uẩn.

2- Tướng là những nghĩ nhớ về các hình ảnh dung mạo, lời nói âm nhạc, mùi vị, cảm giác đã thấy nghe ngửi nếm, xúc chạm v.v..., những nghĩ nhớ về quá khứ hay tương lai đều thuộc về tinh thần gọi là Tướng Uẩn.

3- Hành là những ý muốn làm (tác ý) sinh khởi bởi suy tư, hành như là nguồn gốc bản năng ý chí do những nghiệp xưa khiến tạo ra những hành vi cư xử hành động. Vì vậy Hành có thể nói là đầu mối vận mệnh của mỗi người.

4- Thức là nhận biết phân biệt, như mắt thấy dung mạo là biết đẹp xấu, tai nghe tiếng hát là biết hay dở, mũi ngửi mùi là biết thơm hôi v.v. Do đó gọi Thức Uẩn là tri giác nhận diện sự vật.

Không những Sắc Thụ Tượng Hành Thức như vậy, mà vũ trụ vạn vật tất cả đều phải như vậy. Thí dụ lấy “ta” mà nói thì “Ta chẳng khác không, không chẳng khác ta, ta tức là không, không tức là ta”.

Cái nghĩa trong Kinh này cũng như **“Nghĩa Ba Câu”** trong Kinh Kim-Cang, suốt phần Tôn Giả Tu Bồ Đề hỏi Phật đều chẳng ngoài ý nghĩa ba câu như:

Hoặc: Bồ Tát có trang nghiêm cõi Phật, tức không phải là trang nghiêm; chỉ tạm gọi là trang nghiêm thôi.

Hoặc: Thân người to lớn như núi Tu Di thật là to lớn, nhưng không phải là thân to lớn, đó mới thực là thân to lớn.

Câu thứ nhất: Chấp thật

Câu thứ hai: Phủ định, phá, chống lại câu 1, lọt vào chấp không.

Câu thứ ba: Giả danh, tạm gọi thôi.

Câu thứ ba phá cả ba câu 1, 2, 3, vì cả ba đều là giả danh, nghĩa là bác bỏ chấp thật của câu 1, bác bỏ chấp không của câu 2, bác bỏ chấp điên đảo tưởng của câu 3,

Còn áp dụng vào “**Lià Tứ cú**”, thí dụ về việc “Khởi niệm” thì:

Hễ: “Khởi niệm” thì lọt vào cú thứ nhất, “Không khởi niệm” lọt vào cú thứ hai, “Chẳng khởi niệm chẳng không khởi niệm” lọt vào cú thứ ba, “Cũng khởi niệm cũng không khởi niệm” lọt vào cú thứ tư, nên phải lia Tứ cú.

3). THỨ BA:

HÁN VIỆT: *Xá-lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.*

VIỆT: *Này Xá Lợi Tử, tướng không của tất cả các pháp, nó không sinh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt.*

Đoạn này dùng chữ Không để phá sạch Tri kiến chấp thật của mọi người Phàm phu chúng ta, như hầu hết mọi người đều phân biệt chấp “sạch dơ, đẹp xấu”, chấp “ngắn dài, thêm bớt”, chấp “phải trái, đúng sai”, chấp “sinh diệt, vui buồn” v.v.... Đây là sự đối đãi trong nguyên lý “Không hai” (Bất nhị), chúng được cấu tạo theo hai bên đối lập, các cặp này không có thực thể tồn tại độc lập, không cố định, nên chỉ dựa trên cơ sở của Không.

Như ở trên đã nói "Nhất Thiết Duy Tâm Tạo" (Tất cả đều là tâm thức), cũng gọi là Không Tướng, cái Không Tướng đó chẳng phải chỉ Không những cái có hình tướng, mà cũng Không những cái vô hình tướng. Như thấy có chẳng phải thật có, thấy chân chẳng phải thật chân là Không Tướng, thấy không chẳng phải thật không, thấy giả chẳng phải thật giả, cũng là Không Tướng. Nói tóm lại, không có một pháp nào chẳng phải là Không Tướng, cái Không Tướng này chẳng phải đối với có mà nói không, nó không có đối đãi, không lọt vào tứ cú; hai chữ Không Tướng cũng là biệt danh của Tự Tánh vậy.

Không Tướng này là Tướng biến đổi không cố định của Năm Uẩn “Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức”, cũng như Tướng biến đổi, không cố định của tất cả các pháp, chẳng sinh chẳng

diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt. Vì nếu nói “sinh” tức là không biến đổi, cố định sinh, thì chẳng thể “diệt”, nếu nói “diệt” cũng là không biến đổi, cố định diệt, thì chẳng thể “sinh”, tất cả các thứ khác cũng đều như vậy.

4). THỨ TƯ:

HÁN VIỆT: *Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới.*

VIỆT: *Vì thế trong tướng không nó không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương vị, xúc, pháp; không có nhãn thức giới cho đến ý thức giới.*

Muốn phá chấp thật của Phàm phu thì Phật bảo rằng cần phải thấy rõ không có Năm Uẩn (**không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức**), không có Sáu Căn (**không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý**), không có Sáu Trần (**không có sắc, thanh, hương vị, xúc, pháp**), không có Sáu Thức (**không có nhãn thức giới cho đến ý thức giới**). Chữ Không này chẳng phải là cái

không của tuyệt diệt không ngờ mà là cái Không của "Không Thật"; bởi vậy ở đây dùng chữ Không để phá sạch ý thức thấy biết (Tri kiến) chấp thật của mọi người. Không Thật hay Không Tướng này là Tướng biến đổi không cố định, không phải là bất cứ một pháp nào cả. Nếu Tướng biến đổi không cố định này là bất kỳ cái nào trong Năm Uẩn, Sáu Căn, Sáu Trần và trong Sáu Thức, tức nó là cố định rồi; vì nó không phải là cái nào cả, nên nó mới không cố định vậy.

5). THỨ NĂM:

HÁN VIỆT: *Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận,;*

VIỆT: *Không có vô minh, cũng không có hết vô minh cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết.*

Câu này để phá 12 Nhân Duyên, vì tất cả pháp đều là Không Tướng, tức là chẳng phải thật, như Vô minh đã chẳng phải thật thì không có Vô minh để Hết (Tận), Già chết chẳng phải thật thì không có Già chết để hết; nhưng trước mắt chúng ta thấy có già, có chết thì làm sao nói chẳng phải thật được?! Hiện nay chúng ta thấy rõ ràng có sinh có tử, nhưng chẳng biết

cái sinh tử đó là do cảm giác sai lầm của chúng ta sinh ra mà thôi. Tại sao?

Chứng minh: Trong Kinh Viên Giác Phật có nói: Do vọng tâm của chúng ta ngày đêm hoạt động không ngừng cho nên thấy có sanh tử luân hồi, cũng như thân mình xoay không ngừng thì thấy căn nhà xoay vậy. Căn nhà xoay tượng trưng cho sinh tử luân hồi, căn nhà ngưng xoay tượng trưng cho Niết Bàn. Cái xoay của căn nhà là do cái xoay của thân thể sinh ra cảm giác sai lầm như thế, căn nhà ngưng xoay dĩ nhiên cũng là do cảm giác sai lầm mà ra, bởi vì căn nhà có xoay hồi nào đâu mà nói căn nhà ngưng xoay? Do vọng tâm hoạt động thấy có sinh tử luân hồi và do vọng tâm ngưng hoạt động mà hiển hiện Niết Bàn (liễu thoát sinh tử) cũng là lý lẽ này vậy.

Như thế chứng tỏ Mười Hai Nhân Duyên chẳng phải thật, mà hàng Duyên Giác chấp đó là thật, cho nên đoạn này dùng chữ Không để phá cái ý thức chấp thật của hàng Duyên Giác.

6). THỨ SÁU:

HÁN VIỆT: Vô khổ, tập, diệt, đạo.

VIỆT: Không có khổ, tập, diệt, đạo.

Câu này là phá hàng Thanh Văn, hàng Thanh Văn gọi Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Tứ Thánh Đế, chúng ta ở trong sinh tử chịu đủ thứ Khổ, là do cái tâm tạp nhiễm tích tập, rồi tu hành đến khi cái khổ sinh tử được diệt, nên gọi là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Như đoạn trên đã nói: sinh tử là do cảm giác sai lầm của vọng tâm hoạt động mà sinh ra, thì Khổ, Tập, Diệt, Đạo này chẳng phải là thật, cho nên ở đây lấy chữ “Không” của Không thật, Không Tướng, biến đổi Không cố định, để phá cái ý thức chấp thật của hàng Thanh Văn.

7). THỨ BẢY:

HÁN VIỆT: *Vô trí diệt vô đắc, Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố.*

VIỆT: *Không có trí tuệ, không có chứng đắc, cũng không có chỗ được; Bồ Tát y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, có tâm không ngăn ngại, vì tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi.*

Câu này là phá hàng Bồ Tát của Bắc Truyền, nếu người tu Bồ Tát chấp Trí tuệ là thật, chấp chứng đắc là thật thì bệnh chấp thật

vẫn còn, cho nên nói “**Không có trí tuệ, không có chứng đắc**”. Ý là không có Trí huệ cho mình đắc được (Vô Sở Đắc), nếu tất cả đều Không Chứng Đắc thì không mong cầu, không mong cầu thì tâm an, tâm an là được không động, tâm không động là tâm thanh tịnh, tâm được tịnh tĩn thì cái Dụng của Bát Nhã tự hiển lộ, Dụng của Bát Nhã hiện ra thì đạt đến bờ bên kia, cho nên Kinh nói “**Y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, có tâm không ngăn ngại**”.

Muốn làm cho tâm không ngăn ngại thì phải “**Không có trí tuệ, không có chứng đắc**”, nếu chấp có trí tuệ, có chỗ đắc thì sẽ bị cái trí tuệ cái chứng đắc ấy ngăn ngại rồi. Đã được tâm không ngăn ngại tức là tự do tự tại, thì đương nhiên “**không sợ hãi**”; đoạn này là phá sạch cái Tri kiến chấp thật có trí tuệ có chứng đắc của hàng Bồ Tát.

8). THỨ TÁM:

HÁN VIỆT: *Viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu kính Niết-bàn.*

VIỆT: *Xa lià mộng tưởng điên đảo, đạt tới cứu cánh Niết Bàn.*

Niết Bàn là vô sinh, tức không sinh chẳng diệt. Hai chữ Xa lià (**Viễn Ly**) cũng là để phá, mấy đoạn trước lấy chữ Không để phá, đoạn này phá chấp thật Niết Bàn, tức là muốn phá cái Tri kiến chấp Phật (phá cái thấy biết thuần tịnh là thật), nên dùng hai chữ Xa Lià để nhấn mạnh thêm; nếu chấp có cứu cánh Niết Bàn thật để chứng nhập thì cái Tri kiến chấp thật này tức là điên đảo mộng tưởng, cho nên đoạn này “**cứu cánh Niết Bàn**”, cũng phải phá chấp thật Niết Bàn cho sạch sẽ luôn.

Trong kinh này, từ Phạm phu, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát cho đến Phật Thừa, chia làm năm đoạn để phá, phá tới sạch hết không còn gì để phá nữa rồi mới có tư cách thành Phật; như trong Kinh Kim Cang, phá tới phá lui nhiều lần như sau:

Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ Đề:

- Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, Như Lai được Vô thượng Chính đẳng Chính giác chẳng, Như Lai có nói pháp chẳng?

Tu-bồ-đề thưa:

- Như con hiểu qua nghĩa Phật nói, không có pháp nhất định tên là Vô thượng Chính đẳng Chính giác, cũng không có pháp nhất định Như Lai có thể nói; vì cớ sao? Vì pháp Như Lai nói đều không thể chấp, không thể nói, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp; vì tất cả bậc Hiền

Thánh đều do pháp vô vi (tùy thuận tự nhiên không có tạo tác) mà có sai biệt.

Nếu thấy pháp Như Lai được Vô Thượng Chính Đẳng là thật thì cũng còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả ...; vì nói thành Phật thì ai thành Phật, ta thành phải không? Thấy có pháp thành Phật thật thì phải có người thành Phật, đó là còn ngã, còn ngã thì còn nhân, còn chúng sanh, thọ giả; nếu thế Phật là phạm phu mất rồi! Nếu cho rằng “Phật có nói pháp thật” cũng không được, phạm những gì nói ra đều là tướng hư giả; ở đây chúng ta thấy nếu phá những cấp dưới thấp thì mọi người dễ chấp nhận, còn phá luôn cả Phật thì mọi người cảm thấy rất khó chấp nhận, nên trong kinh Kim Cang mới phải phá tới nhiều lần là vậy.

9). THỨ CHÍN:

HÁN VIỆT: *Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.*

VIỆT: *Ba đời Chư Phật y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, được đạo quả Bồ Đề.*

Câu này mới chính thức thành Phật, cứu cánh Niết Bàn của đoạn trên chưa phải thành Phật, phải phá luôn cứu cánh Niết Bàn, sau khi phá sạch chấp thật Tri kiến Phật rồi mới đủ tư cách thành Phật. Ba đời Chư Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai đều phải y theo “**Bát Nhã Ba La Mật Đa**” mà thực hành; phá sạch tất cả Tri kiến, không còn một pháp nào để chấp thật mới có thể đạt đến giác ngộ tối cao Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Nếu cứu cánh Niết Bàn ở đoạn trên đã chứng nhập rồi, ở đây còn chứng nhập thêm nữa là không đúng, cho nên cứu cánh Niết Bàn ở trên cần phải phá; đoạn sau tả cái sức Dụng do sự phá của Không mà hiển lộ ra, như thế mới được phù hợp.

10). THỨ MƯỜI:

HÁN VIỆT: *Cổ tri Bát-nhã ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.*

VIỆT: *Nên biết Bát Nhã Ba La Mật Đa là Đại Thần Chú, là Đại Minh Chú, là Vô Thượng Chú, là Vô Đẳng Đẳng Chú, trừ hết tất cả khổ nạn không hư dối.*

Câu này diễn tả cái Dụng của Bát Nhã, ở đây Thần chú chia làm bốn cấp, tùy theo sự phá KHÔNG của từng trình độ cao thấp mà hiện ra cái Dụng lớn nhỏ, phá trống được bao nhiêu thì cái Dụng hiện ra được bấy nhiêu. Bốn cấp Thần chú là đại diện cho sức Dụng có thần lực vĩ đại có thể chuyển đổi mọi việc; khi phá được Tri kiến chấp thật hàng tu 12 Nhân Duyên thì hiện ra cái sức Dụng có thần lực phá vô minh bằng **Đại Thần Chú**. Phá được Tri kiến hàng Thanh Văn rồi thì hiện ra cái sức Dụng có thần lực trừ phiền não bằng **Đại Minh Chú**; phá được Tri kiến của Bồ Tát rồi thì hiện ra cái sức Dụng có thần lực trí huệ đạt vô thượng Niết Bàn không gì hơn bằng **Vô Thượng Chú**. Phá sạch được Tri kiến Phật rồi thì hiện ra cái sức đại Dụng có Thần lực trí huệ không gì có thể so sánh bằng **Vô Đẳng Đẳng Chú**. Đến đây đã phá tới chỗ không còn gì để phá nữa, sức Dụng của Bát Nhã đã đạt được đến Cứu cánh, không có gì có thể bằng được, nên gọi là không còn bậc nào cao hơn nữa (**Vô Đẳng Đẳng**). Cuối cùng trừ hết thảy khổ nạn không hư dối, đến đây là đạt được đến chỗ tự do tự tại rồi.

11). THỨ MƯỜI MỘT:

HÁN VIỆT: *Cổ thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.*

VIỆT: *Cho nên nói ra lời Chú Bát Nhã Ba La Mật Đa, Chú ấy rằng: “Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát Bà ha; Ma ha Bát Nhã Ba La Mật Đa.*

Sau chót nói đến chú Bát nhã Ba La Mật Đa. Khi đã biết các pháp hư dối, đều tùy duyên nên tâm không còn chấp thật, như vậy không còn phân biệt dính mắc vào một pháp nào cả, gọi là “Tâm xa lià mộng tưởng điên đảo, đạt cứu cánh Niết-bàn”. Đây là đến chỗ như như tự tại, tâm như như rồi, sống với bản tâm thanh tịnh không có ý niệm tức là Chân tâm vậy. Thần chú là đại diện mệnh lệnh hoặc sức Dụng tự động của bản thể Tâm (Tự Tính), cho nên không cần giải nghĩa.

GIẢI NGHĨA BÁT NHÃ TÂM KINH HẾT

*
* *

PHỤ CHÚ: THỰC HÀNH QUÁN CHIẾU:

Hiểu rõ Kinh rồi, điều quan trọng và khó nhất là thực hành quán sát chiếu soi, Bát-nhã Tâm Kinh nói "***Y theo Bát-Nhã Ba La Mật Đa, được đạo quả Bồ Đề***" như sau:

1. BẠC TU ĐÀ HOÀN:

Người nào muốn thành bậc Tu Đà Hoàn, là đạt quả Sơ Thiên, phải phá hết chấp thật của Sắc và Không. Cách tu là: Phá hết sạch chấp thật của Sáu Căn: Mắt Tai Mũi Lưỡi Thân ý; phá hết sạch chấp thật Sáu Trần: Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp, và phá hết sạch chấp thật Sáu Thức: Nhãn Nhĩ Ty Thiệt Thân Ý Thức.

Phá như thế nào? Quán để thấy rõ Sáu Căn, Sáu Trần và Sáu Thức đều thay đổi không cố định, là giả có không thật, không có chủ thể, nên tất cả đều chẳng khác không, đều là Không; trong này bao gồm tất cả các pháp liên quan tới nhiễm ô, tham dục, sân hận và bất thiện.

Như: Mắt-Sắc-Nhãn Thức chẳng khác Không, Mắt-Sắc-Nhãn Thức là Không; Tai-Thanh-Nhĩ Thức chẳng khác Không, Tai-Thanh-Nhĩ Thức là Không; Mũi-Hương-Tỷ Thức chẳng khác Không, Mũi-Hương-Tỷ Thức là Không. Lưỡi-Vị-Thiệt Thức chẳng khác Không, Lưỡi-Vị-Thiệt Thức là Không; Thân-Xúc-Thân Thức chẳng khác Không, Thân-Xúc-Thân Thức là Không; cho đến Ý-Pháp-Ý Thức chẳng khác Không, Ý-Pháp-Ý Thức là Không.

Tất cả 18 giới ở trên đều chẳng khác Không, đều là Không, hành trì đến nhu nhuyễn triệt để rồi thì tâm được không động, tâm không động là tâm thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì cái Dụng của Bát Nhã tự hiển lộ theo kết quả tu hành của mình mà sẽ đắc quả Tu Đà Hoàn là bậc Dự lưu, tức là đã bước vào bậc khởi đầu của dòng Thánh.

2. BẠC A LA HÁN:

Muốn thành A-la-hán là đạt quả Tứ Thiên, phải phá hết sạch cháp thật các pháp dành cho người tu đạt bậc Tu Đà Hoàn đã nêu ở trên cho được nhu nhuyễn; sau đó phá cháp thật Ngũ Uẩn: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức và phá cháp thật Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Nghĩa là hành giả tu Thiền quán thấy dung mạo (Sắc) dù đẹp dù xấu, dù to dù nhỏ, dù cứng dù mềm v.v..., đều biến đổi không cố định, đều là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không. Thấy cảm giác (Thọ) vui buồn, cảm giác khổ sướng đều biến đổi không cố định, đều là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác không, đều là không. Thấy nghĩ nhớ (Tưởng) hình ảnh, danh vọng địa vị, cảm giác sướng khổ đều biến đổi không cố định, là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác không, đều là không.

Thấy suy nghĩ mong muốn làm (Hành) cái này, tính toán làm cái kia đều biến đổi không cố định, là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không. Thấy nhận biết phân biệt (Thức) khi Sáu Căn tiếp xúc Sáu Trần sinh ra hình ảnh dung mạo, tiếng nói âm thanh, mùi vị cảm giác, đều biến đổi không cố định, là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không.

Hành giả còn phải tu quán thấy Khổ là biến đổi vô thường, là tạm có, ảo huyền, không có chủ thể, nên Khổ chẳng khác Không, Khổ là Không; quán thấy nguyên nhân sinh ra Khổ (Tập) biến đổi vô thường, là giả có, ảo huyền, không có chủ thể, nên nguyên nhân sinh ra khổ

chẳng khác Không, nguyên nhân sinh ra Khổ là Không.

Quán thấy Diệt Khổ là biến đổi vô thường, là tạm có, ảo huyền, không có chủ thể, nên Diệt Khổ chẳng khác Không, Diệt Khổ là Không; quán thấy Đạo quả của Khổ là biến đổi vô thường, là tạm có, ảo huyền, không có chủ thể, nên Đạo quả của Khổ chẳng khác Không, Đạo quả của Khổ là Không.

Khi đã phá sạch hết chấp thật của Năm Uẩn và khi quán thấy hết sạch tất cả chấp thật Khổ Tập Diệt Đạo, nghĩa là khi quán chiếu những sự việc trên đến nhu nhuyễn rồi thì tâm được không động, tâm không động là tâm thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì cái Dụng của Bát Nhã tự hiển lộ theo kết quả tu hành của mình mà đắc quả A-la-Hán, hết phiền não ô nhiễm, đoạn diệt sinh tử, đạt bậc vô học.

3. BẠC BÍCH CHI PHẬT:

Muốn thành Bích Chi Phật phải phá chấp thật 12 Nhân duyên gồm: Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Già Chết. Mười hai nhân duyên làm nhân cho nhau và tạo thành dây chuyền sinh tử tiếp nối không ngừng, chia ra như sau:

1. Nhân quá khứ gồm: Vô Minh, Hành.

2. Quả hiện tại gồm: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ.

3. Nhân hiện tại gồm: Ái, Thủ, Hữu.

4. Quả vị lai gồm: Sinh, Lão Tử.

Cách tu là quán mỗi thứ trong Mười hai Nhân Duyên đều biến đổi, không cố định, là giả, ảo huyền, không có tự thể, nên chẳng khác Không, là Không. Nghĩa là tu quán thấy Vô minh ngu si chẳng khác không, Vô minh si mê là không; quán Hành từ suy nghĩ ý muốn nói năng hành động chẳng khác Không, suy nghĩ ý muốn nói năng hành động tạo tác là Không.

Nghĩa là tu quán các Nhân Thức khi Mắt thấy Sắc, Nhĩ Thức khi tai nghe Thanh, Tỷ Thức khi Mũi ngửi Mùi, Thiệt Thức khi Lưỡi nếm Vị, Thân Thức khi Thân tiếp xúc, Ý Thức khi Ý nghĩ nhớ Pháp, Mạt Na Thức khi chấp cái ta và cái của ta, A Lại Đa Thức kho tàng chứa, tất cả đều là giả có, ảo huyền, không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, là Không,

Tu quán Danh Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, cho đến Già chết, đều là giả có, ảo huyền, không thật, không có chủ thể, nên đều chẳng khác Không, đều là Không. Khi quán chiếu đến nhu nhược được thấy hết

sạch tất cả chấp thật về 12 Nhân Duyên như thế rồi thì tâm được không động, tâm không động là tâm thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì cái Dụng của Bát Nhã tự hiển lộ theo kết quả tu hành của mình mà thành Bích Chi Phật.

4. BẠC BỒ TÁT:

Muốn thành Bồ-tát bậc cao phải phá hết chấp thật Sáu Căn, Sáu Trần, Sáu Thức của hàng Tu Đà Hoàn, phá chấp thật Năm Uẩn của hàng A La Hán. Dĩ nhiên là phải tu cùng lúc Lục Độ Ba La Mật và còn phải phá chấp thật Trí Huệ, và phá chấp thật có Chứng đắc thì mới là trọn vẹn của một vị Bồ Tát bậc cao.

Nghĩa là quán thấy Sáu Căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý, đều biến đổi không cố định, là giả có, không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, là Không. Quán Sáu Trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp đều biến đổi không cố định, là giả có, không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, là Không. Quán thấy Sáu Thức: Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý Thức, đều biến đổi không cố định, là giả có, không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, là Không.

Tu Thiền quán phá chấp thật Năm Uẩn, như thấy dung mạo (Sắc) dù đẹp dù xấu, dù to dù nhỏ, dù cứng dù mềm v.v..., đều biến đổi không cố định, đều là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không. Thấy cảm giác (Thụ) vui buồn, cảm giác khổ sướng đều biến đổi không cố định, đều là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không. Thấy nghĩ nhớ (Tưởng) hình ảnh, danh vọng địa vị, cảm giác sướng khổ đều biến đổi không cố định, là giả không thật, không có chủ thể, nên đều chẳng khác Không, đều là Không.

Thấy suy nghĩ mong muốn làm (Hành) cái này, tính toán làm cái kia đều biến đổi không cố định, là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không. Thấy nhận biết phân biệt (Thức) khi Sáu Căn tiếp xúc Sáu Trần sinh ra hình ảnh dung mạo, tiếng nói âm thanh, mùi vị cảm giác, đều biến đổi không cố định, là giả không thật, không có chủ thể, nên chẳng khác Không, đều là Không.

LỤC ĐỘ BA LA MẬT:

Gọi là Lục Độ Vô Cực, Lục Đáo Bỉ Ngạn. Ba La Mật (s, p: pāramitā) dịch là Độ, nghĩa là đến bờ bên kia (đáo bỉ ngạn), đây là 6 pháp tu hành

để thành Phật đạo của vị Bồ Tát, gồm:

1- **BỐ THÍ BA LA MẬT** (s, p: dāna-pāramitā):

Gọi là Đàn Na Ba La Mật, Bồ Thí Độ Vô Cực, Bồ thí để trừ lòng tham lam ích kỷ, có 3 loại là:

- Tài Thí, bồ thí về tiền tài vật chất. để trừ đói khát.
- Pháp Thí, bồ thí lời dạy giáo lý để tu tập và đạt được chân lý.
- Vô Úy Thí, bồ thí sự không sợ hãi, giúp cho sự an tâm.

Bồ thí giúp phát triển trí tuệ bằng cách chú ý quan sát, tư duy quán chiếu để xem tâm của mình, đó là trước khi bồ thí có so đi tính lại không? Khi bồ thí có cầu mong đền đáp không? Và sau khi bồ thí có hối hận không? Nếu thực hành đúng đắn bồ thí vô tướng vô ngã thì đó là tự tạo cho mình nhân lành. Vì thế bồ thí vừa độ cho người mà vừa độ cho mình và nó có công năng đưa mình và người từ mê làm đến giác ngộ.

Bồ thí vô tướng: Là bồ thí với tâm trong sạch, không vì danh lợi, với tâm từ bi quảng đại, bình đẳng không phân biệt v.v... Đối với người tu, phải quán sát tất cả chúng sinh và mình cùng đồng một bản thể mới không còn

thấy ta bố thí và người được thọ thí. Bố thí không chấp ta (ngã) người (nhân), không còn thấy mình cho và kẻ nhận, mới thật sự là bố thí rộng lớn, dù sự bố thí rất nhỏ cũng vẫn được gọi là bố thí rộng lớn “Ba La Mật”.

Chữ “Ba La Mật” ở đây có nghĩa là rất ráo, bố thí đến cùng tận, vô cùng rộng lớn; không dính mắc nơi tướng, nên được gọi là bố thí Ba La Mật, mới thực sự là bố thí cao cả trong sạch, sẽ đưa người bố thí được phúc báo vô lậu thanh tịnh.

2- TRÌ GIỚI BA LA MẬT (s: sīla-pāramitā, p: sīla-pāramitā):

Gọi là Giới Ba La Mật, Giới Độ Vô Cực; giữ gìn giới luật đã lãnh thọ, để trừ ô nhiễm, có thể đối trị ác nghiệp, khiến cho thân an, tâm thanh tịnh.

Trì giới để ngăn chặn và xả bỏ những hành vi bất thiện từ Thân Khẩu Ý, không nên trì giới chấp tướng vì nó chỉ có hình thức bề ngoài, còn bên trong đầy ô nhiễm. Như trì giới vì háo thắng để được người khen ngợi; hoặc với sự tự cao tự đại là cho mình hơn người và khinh dễ người phạm giới.

Trì giới không chấp tướng là theo đúng các điều Phật dạy mà thi hành, không vì danh hay

bị ép, không vì nể vì ganh đua mà trì giới. Trong khi giữ giới không hề nghĩ mình giỏi hơn người, mà chỉ nghĩ trì giới là bổn phận của mình không thực hành không được; trì giới với tâm như thế mới đúng là trì giới rộng lớn (Ba La Mật).

Giữ Giới được đầy đủ sẽ khiến thân an tâm thanh tịnh, đây là nền móng để giúp người tu đạt đến chỗ giải thoát; vì nếu không có giới thì sẽ không vào định được vì thân tâm không an tịnh, do đó trí tuệ không phát sinh để có thể thấy biết thật tướng của vạn pháp.

3- NHẪN NHỤC BA LA MẬT (s: kṣānti-pāramitā, p: khantī-pāramitā):

Gọi là Nhẫn Ba La Mật, Nhẫn Nhục Độ Vô Cực, nghĩa là nhẫn nại, chịu đựng các sự bức hại để đối trị sân hận, nóng nảy, giúp cho tâm an định không xao động.

Không nên nhẫn nhục vì danh lợi, có người khen, sợ uy quyền, hoặc vì chưa đúng lúc, chưa có đủ điều kiện trả thù, hoặc vì coi rẻ khinh bỉ đối thủ v.v... Đó là nhẫn nhục chấp tướng, chưa phải là nhẫn nhục thực sự, vì còn do dục vọng tham, sân, si, mạn, thúc đẩy chi phối. Mà chỉ **nhẫn nhục vô tướng**, người nhẫn nhục luôn luôn tự hỏi: “Ta có làm điều gì sai quấy không? Nếu có, ta bị sỉ nhục là phải,

ta không nên tức giận mà phải cảm ơn; hoặc nếu ta không làm điều gì sai quấy, sau này sẽ được chứng minh, vì vàng bao giờ cũng là vàng. Hoặc ta không làm điều gì quấy, những sự sỉ nhục ấy chẳng dính liú gì tới ta, nên ta không cần khổ tâm suy nghĩ đến”.

Người tu hành muốn hành hạnh nhẫn nhục kiên cố (Ba La Mật), phải quán chúng sinh và mình cùng đồng một bản thể mới không thấy ta bị nhục và người làm nhục mình. Thí dụ như tay phải làm việc cầm con dao hay cái búa, cắt đồ vật hay đóng đinh, rủi cát hay đập phải ngón của bàn tay trái làm chảy máu hay sưng lên đau đớn. Bị thương tổn như thế, nhưng tay trái tự nhận tay phải cùng với mình (tay trái) đồng một thân thể, nên tay trái không thấy tay phải làm nhục làm hại mình; nhẫn nhục như thế mới là nhẫn nhục rốt ráo Ba La Mật.

4- TINH TẤN BA LA MẬT (s: vīrya-pāramitā, p: virya-pāramitā): Cũng gọi là Tấn Ba La Mật, Tinh Tấn Độ Vô Cực, nỗ lực tinh tấn tiến lên, không thoái chí; giúp đối trị sự lười biếng, sinh trưởng các pháp lành.

Tinh tấn học hỏi giáo lý đầy đủ chu đáo, chúng ta phải áp dụng thực hành tức là tu; nếu đã hiểu biết giáo lý mà không chịu thực hành,

người đó như con một sách, như người có một bồ chữ cất ở trong kho, chẳng ích gì.

Khi có mặt người khác tỏ ra cần mẫn chăm chỉ, siêng năng hăng hái để được khen ngợi, có người vì sợ chê bai quở mắng mà tinh tấn, nhưng khi không có người kiểm soát, lại lười biếng. Có người tinh tấn vì háo thắng, muốn hơn người vượt người, tự cao tự đại “ta hơn người”; với dụng tâm vì danh lợi, vì sợ vì hơn như thế đều là tinh tấn chấp tướng. Mà nên **Tinh tấn vô tướng** do lòng mình tự cảm thấy cần phải tinh tấn, không tinh tấn không được, dù một mình hay có người khác cũng vẫn tinh tấn; không thoái chí ngưng nghỉ giữa chừng, chỉ một lòng một dạ tinh tấn tiến tới đích.

Tinh tấn như thế nào?

Đức Phật dạy người tu phải khéo biết tùy thời tùy lúc tư duy về tướng Chỉ, tướng Quán, tướng Xả. Nếu chỉ một bề tư duy về tướng Chỉ, tâm kia dễ đi đến hôn trầm hạ liệt. Nếu chỉ một bề tư duy về tướng Quán, tâm kia dễ đi đến loạn động. Nếu chỉ tư duy về tướng Xả, tâm kia dễ đi đến không được chính định, không sạch hết hữu lậu ô nhiễm của các thói quen. Do đó phải biết tùy thời mà thay đổi tinh tấn để làm sao tâm được chính định, sạch hết các lậu hoặc tham sân tà kiến.

Trước khi nhập Niết Bàn, Đức Phật đã tha thiết dặn bảo: “**Các ông hãy tinh tấn lên để giải thoát**”. Đó là lời tâm huyết cuối cùng của Ngài vậy.

5- THIỀN ĐỊNH BA LA MẬT (s: dhyāna-pāramitā, p: jhāna-pāramitā):

Gọi là Thiền Ba La Mật, Thiền Na Ba La Mật, Thiền Độ Vô Cực; tu tập Thiền định có thể đối trị sự loạn tâm, giúp cho tâm được an định.

Thiền định là gì?

Thiền phiên âm theo tiếng Phạn là thiền na, là tư duy, suy nghiệm, suy cứu đối tượng của tâm thức; cũng là tĩnh lự, dùng tâm vắng lặng để thẩm sát sự việc.

Định theo tiếng Phạn là tam muội, chuyên nhất, tâm ý không tán loạn; nhờ định mà hành giả đạt tới trạng thái sâu lắng của tâm thức trong việc chú ý đến tâm hoặc vật, khả năng đạt định là một trong những điều kiện tiên quyết của tu tập thiền.

Thiền định gồm có Chỉ và Quán:

1- Chỉ (Xa ma tha): Còn gọi là Thiền vắng lặng, là ngồi tĩnh lặng cho hết tư tưởng vọng niệm nổi lên để được thanh tịnh, tức là dứt niệm quên trần để tâm vắng lặng.

2- Quán (Tỳ bà xá na): Còn gọi là Thiền Minh Sát, là ngồi tập trung tư tưởng vào một đối tượng, đề mục nào đó, không cho tán loạn

vọng tưởng, cho tâm được thanh tịnh để quán sát suy nghiệm chân lý.

Mục đích của thiền định:

Thiền định là phương pháp làm các làn sóng tư tưởng khuấy động chấm dứt, thì sẽ nhận ra rằng mặt trăng chân lý lúc nào cũng chiếu sáng. Giây phút nhận ra điều này là kiến tính, là giác ngộ, có nghĩa là hiểu rõ được bản thể của tự tánh. Người quyết tâm tu thiền sẽ dẫn tới đồng nhất bản thể chân tâm với vũ trụ, sự chứng ngộ chân lý sẽ còn mãi với vị ấy và từ đó vị ấy có thể sống một cách tự tại trong cái tâm trạng đầy phúc lạc.

6. TRÍ HUỆ BA LA MẬT (s: prajñā-pāramitā, p: paññā-pāramitā):

Gọi là Tuệ Ba La Mật, Bát Nhã Ba La Mật, Minh Độ Vô Cực, là hiểu rõ sự lý cùng tột, là Bát nhã, là trực nhận tánh không, là giác ngộ, là “Trí biết tục đế, Huệ thông chân đế”. Có thể nói Trí là thể tính sáng suốt trong sạch, Huệ là cái sáng chiếu soi, nên Trí Huệ rộng lớn (Ba La Mật) không thể nhằm lẫn, để trừ si mê. Trí huệ là sự hiểu biết siêu việt cùng tột, là điều kiện tối hậu để thấu triệt chân lý, là giải thoát.

Tu bậc Bồ Tát còn phải phá chấp thật Trí Huệ và chấp thật Chứng đắc, bằng cách tu

quán thấy Trí Huệ là giả, ảo huyền, không thật, nên chẳng khác Không, là Không; quán phá chấp thật Chứng đắc, vì Chứng đắc chỉ là giả, ảo huyền, không thật, nên Chứng đắc chẳng khác Không, Chứng đắc là Không. Khi quán chiếu đến nhu nhuyễn, thì thấy phá hết sạch chấp thật Trí Huệ và tất cả đều không chỗ đắc thì tâm được không động, tâm không động là tâm thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì cái Dụng của Bát Nhã tự hiển lộ theo kết quả tu hành của mình mà có thể thành Bồ-tát từ Viễn Hành (bậc 8) trở lên.

5. BẬC PHẬT:

Muốn thành Phật phải y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, hành giả phải tu tất cả từ phàm phu, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, (xin coi lại các phần tu thực hành ở trên), cho đến phá chấp thật luôn Cứu cánh Niết Bàn tức là phá chấp Tri Kiến Phật là thật.

Nghĩa là tu quán thấy Niết Bàn là giả. ảo huyền, không thật, nên Niết Bàn chẳng khác Không, Niết Bàn là Không. Khi quán chiếu đến nhu nhuyễn thì thấy phá hết sạch chấp thật Niết Bàn, thì tâm được không động, tâm không động là tâm thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì cái Dụng của Bát Nhã tự hiển lộ cùng khắp,

Dụng của Bát Nhã hiện ra thì đạt đến bờ bên kia, được đạo quả Bồ Đề thành Phật".

Tất cả đều nhờ Bát-nhã, như thế Bát nhã Tâm Kinh bao gồm hết thầy Phật Pháp, tùy người hành trì được nhiều hay ít mà được đạo quả tương ứng.

PHỤ CHÚ THỰC HÀNH QUÁN CHIẾU BÁT NHÃ TÂM KINH HẾT

Liên Lạc:

425 Gemma Dr, Milpitas, CA 95035, USA.

Email: tiendangdo@yahoo.com

Tel: 408-946-0405 hoặc 510-634-5014

SƠ LƯỢC VỀ TÁC GIẢ



Hình chụp ngày 29/8/2010

- Sinh tại Hoàng Thượng, Duy Tiên, Hà Nam, VN năm 1935
- Học sinh Trung học Chu Văn An 1952 - 1959
- Tốt nghiệp Học Viện Quốc Gia Hành Chánh 1963
- Tốt nghiệp Sĩ Quan đặc biệt Nha Trang 1964
- Phó Quận Trưởng Đức Thạnh và Long Điền, Phước Tuy. 1964-67
- Chánh Văn Phòng Tỉnh Phước Tuy 1967-1969
- Phó Tỉnh Trưởng Tỉnh Hậu Nghĩa 1969-1973
- Trưởng ban truy tố báo chí Bộ Nội Vụ 1973-1975
- Vừa đi làm vừa học Đại Học IOWA, Hoa Kỳ 1975-1977
- Ch. viên Điện tử Công ty Qume & Varian, Cali, HK . . 1978-84-95
- Kỹ sư Sản phẩm Điện tử Novalus, San Jose, Cali, . . 1995-2000

Hoạt động Phật Giáo:

- Điều hành phát thanh Phật giáo tại San Jose, Cali, . . 1998-1999
- Viết quyển Nguồn Gốc Loài Người, xuất bản tại Cali, HK . . 2006
- Viết quyển Pháp Môn Đốn Ngộ, xuất bản tại Cali, HK 2007
- Viết trong một số tuần báo ở San Jose, Cali, HK, từ 2008
- Viết trong Mạng thantamanlac@yahoo.com từ 2008
- Viết cuốn Phật Giáo Căn Bản, xuất bản tại Cali, Hoa Kỳ . . 2009
- Viết trong Mạng viet_nalanda@yahoo.com từ. 2010
- Viết trong một số tuần báo ở Houston, Texas, từ 2010
- Viết cuốn Đức Phật và Cõi Vô Hình, xuất bản tại Cali, HK . . 2011
- Viết trong mạng Quảng Đức: www.quangduc.com từ 2012
- Viết cuốn Pháp Môn Tịnh Độ, xuất bản tại Cali, Hoa Kỳ . . 2012
- Viết trong mạng Th V H S: www.thuvienhoasen.org từ . . . 2012
- Viết cuốn Lối Vào Cửa Phật, xuất bản tại Cali, Hoa Kỳ 2013
- Viết cuốn Giải Nghĩa Kinh Dược Sư, xuất bản tại Cali, HK . 2015
- Viết cuốn Giải Nghĩa Kinh Địa Tạng, xuất bản tại Cali, HK . 2016
- Viết cuốn Giải Nghĩa Kinh Phổ Môn, xuất bản tại Cali, HK . 2017
- Viết về Đạo Phật nơi Mạng Chính Nghĩa & Chính Nghĩa Việt từ 2017
- Viết cuốn Giải Nghĩa Kinh Thủ Lăng Nghiêm, XB tại HK. . . . 2018

111

Giải Nghĩa Kinh Tiểu Không, Đại Không, Bát Nhã Tâm Kinh

GIẢI NGHĨA: KINH TIỂU KHÔNG, KINH ĐẠI KHÔNG, BÁT NHÃ TÂM KINH.



